

BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 226/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 10 năm 2021)

I. Giới thiệu về Tổ Chức Phát Hành:

1. Tên Tổ chức phát hành: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tháp BIDV, số 194 Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
3. Điện thoại: (84.24) 22200588 Fax: (84.24) 22200399
Website: <https://www.bidv.com.vn>
4. Vốn điều lệ: 50.585.238.160.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi nghìn năm trăm tám mươi lăm tỷ hai trăm ba mươi tám triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng).
5. Mã cổ phiếu: BID
6. Nơi mở tài khoản thanh toán: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Số hiệu tài khoản: 111929.
7. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100150619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/04/1993, cấp thay đổi lần thứ 27 ngày 01/03/2022.
 - Ngành nghề kinh doanh chính: BIDV được phép tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã ngành 6419 (chính)) và Điều lệ hoạt động.
 - Sản phẩm/dịch vụ chính: Phụ lục 1 (đính kèm)
8. Giấy phép thành lập và hoạt động: Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng thương mại cổ phần số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 04 năm 2012, đã được cấp sửa đổi theo Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13/10/2015, Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27/10/2017, Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20/4/2018, Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30/5/2018, Quyết định số 155/QĐ-NHNN ngày 16/02/2022 và Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29/03/2022.

II. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN ĐÃ ĐƯỢC CẤP:

Phương án phát hành trái phiếu BIDV ra công chúng theo phương thức trực tiếp phát hành thông qua các chi nhánh/ phòng giao dịch/ trụ sở chính BIDV trong năm 2021 đã được Hội đồng quản trị BIDV thông qua theo nghị quyết số 370/NQ-BIDV ngày 11/05/2021, nghị quyết số 842/NQ-BIDV ngày 22/09/2021, nghị quyết số 1260/NQ-BIDV ngày 24/12/2021 và được UBCKNN chấp thuận theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 226/GCN-UBCK ngày 05/10/2021. Theo đó, số lượng trái phiếu và các đợt được phê duyệt như sau:

STT	Kỳ hạn	Giá trị phát hành tính theo mệnh giá (tỷ đồng) (*)	
		Đợt 1	Đợt 2
1	7 năm	3.000	2.500
2	8 năm	1.000	1.000
3	10 năm	1.000	500
	Tổng cộng	5.000	4.000

(*) Số lượng trái phiếu Đợt 1 chào bán không hết được chuyển sang chào bán trong Đợt 2

- Lãi suất trái phiếu: Lãi suất của trái phiếu là lãi suất thả nổi và được xác định theo công thức sau:

Kỳ hạn	Lãi suất áp dụng
7 năm	Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + 0,5% (không phải năm phần trăm)/năm Trường hợp BIDV không mua lại trái phiếu tại ngày thực hiện quyền mua lại, lãi suất trái phiếu trong 02 năm cuối bằng LSTC + 3,0%/năm
8 năm	Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + 0,9% (không phải chín phần trăm)/năm Trường hợp BIDV không mua lại trái phiếu tại ngày thực hiện quyền mua lại, lãi suất trái phiếu trong 03 năm cuối bằng LSTC + 2,57%/năm
10 năm	Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + 1,0% (một phần trăm)/năm Trường hợp BIDV không mua lại trái phiếu tại ngày thực hiện quyền mua lại, lãi suất trái phiếu trong 05 năm cuối bằng LSTC + 2,0%/năm

Trong đó: Lãi suất tham chiếu bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam, trả sau áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng công bố tại trang thông tin điện tử chính thức của 04 (bốn) Ngân hàng thương mại tại ngày xác định lãi suất, bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam; Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

- Thời điểm phát hành: Trái phiếu dự kiến được phát hành theo 02 đợt, ngày phát hành cụ thể của mỗi đợt phát hành sẽ theo thông báo của Tổ chức phát hành:
- + Đợt 1: Dự kiến phát hành trong tháng 01/2022
- + Đợt 2: Dự kiến phát hành trong quý II-III/2022
- Tiến độ sử dụng vốn:
- + Đợt 1: Quý I/2022 – Quý III/2022

+ Đợt 2: Quý II/2022 – Quý IV/2022

- Cơ sở xác định Ngày phát hành: Ngày làm việc tiếp theo sau ngày kết thúc chào bán trái phiếu trên thực tế theo công bố của BIDV.

III. KẾT QUẢ CHÀO BÁN ĐỢT 1

- Số lượng chứng khoán đã phát hành: 22.094.570 trái phiếu, trong đó:

STT	Kỳ hạn	Số lượng trái phiếu chào bán (trái phiếu)	Số lượng trái phiếu đã phát hành (trái phiếu)	Số lượng trái phiếu chưa chào bán hết của Đợt 1 (*) (trái phiếu)
1	7 năm	30.000.000	10.524.298	19.475.702
2	8 năm	10.000.000	10.000.000	0
3	10 năm	10.000.000	1.570.272	8.429.728
	Tổng cộng		22.094.570	27.905.430

(*): Theo nghị quyết số 370/NQ-BIDV ngày 11/05/2021, trường hợp Đợt 1 chưa phát hành hết khối lượng chào bán như dự kiến thì phần bán chưa hết sẽ được chuyển qua Đợt 2 tương ứng theo từng kỳ hạn trái phiếu.

- Ngày kết thúc đợt chào bán: 24/01/2022.

IV. NHỮNG THÔNG TIN THAY ĐỔI TRONG BẢN CÁO BẠCH (cấp theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng số 226/UBCK-GCN ngày 05/10/2021)

A. Thông tin về tài chính:

1. Bổ sung nội dung tại Điều 6 Thông tin về quá trình tăng vốn điều lệ của Tổ chức phát hành, Mục IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

Vốn điều lệ khi BIDV chuyển sang hoạt động theo hình thức ngân hàng cổ phần là 23.011.705.420.000 đồng. Từ đó đến nay, BIDV đã thực hiện tăng vốn 05 lần.

Bổ sung nội dung về lần tăng vốn thứ 5: Tăng vốn điều lệ từ 40.220.180.400.000 đồng lên 50.585.238.160.000 đồng

- Hình thức phát hành: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại lũy kế đến năm 2019 và lợi nhuận còn lại sau thuế, sau trích lập các quỹ và chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2020.

- Đơn vị cấp: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Ý kiến kiểm toán: Không có.
- Tỷ lệ phát hành: 25,77119312%.
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 100:25,77119312.
- Ngày chốt danh sách cổ đông: 24/12/2021.
- Vốn điều lệ trước khi phát hành: 40.220.180.400.000 đồng.
- Số vốn điều lệ tăng thêm: 10.365.057.760.000 đồng.
- Vốn điều lệ sau khi phát hành: 50.585.238.160.000 đồng.
- Ngày kết thúc đợt phát hành: 12/01/2022.

2. Cập nhật thông tin về chứng khoán đang lưu hành

2.1. Cổ phiếu phổ thông

Bảng 5. Thông tin về cổ phiếu đang lưu hành của Tổ Chức Phát Hành tại ngày 30/09/2022

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Trong nước	4.204.237.997	83,11
a	Cá nhân	56.544.098	1,12
b	Tổ chức	4.147.693.899	81,99
c	Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (*)	N/A	N/A
2	Nước ngoài	854.285.819	16,89
a	Cá nhân	2.306.858	0,05
b	Tổ chức	851.978.961	16,84
3	Tổng cộng	5.058.523.816	100,00

Nguồn: BIDV

(*): BIDV không thực hiện thống kê tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ do Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cung cấp cho BIDV không phân loại các cổ đông là tổ chức theo tiêu chí này.

2.2. Các loại chứng khoán khác: Chi tiết các trái phiếu đang lưu hành của TCPH tại thời điểm 05/12/2022:

MA/Tên trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành (tỷ VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn (năm)	Ngày thực hiện quyền mua lại (nếu có)
Trái phiếu BIDV kỳ hạn 5 năm	2.000	6,50	29/12/2017	29/12/2022	5	
BID2_18.01	130	7,70	25/07/2018	25/07/2030	12	25/07/2025
BID2_18.02	300	6,60	08/08/2018	08/08/2028	10	08/08/2023
BID2_18.04	80	7,70	28/08/2018	28/08/2030	12	28/08/2025
BID2_18.06	1.000	6,53	19/12/2018	19/12/2028	10	19/12/2023
BID2_19.02	100	6,75	28/06/2019	28/06/2029	10	28/06/2024
BID2_19.05	500	6,90	26/09/2019	26/09/2029	10	26/09/2024
BID2_19.07	600	7,00	30/09/2019	30/09/2029	10	30/09/2024
BID2_19.09	223	6,93	26/11/2019	26/11/2029	10	26/11/2024
BID2_RL19.18	100	7,23	18/12/2019	18/12/2034	15	18/12/2029
BID2_RL19.17	200	6,93	20/12/2019	20/12/2029	10	20/12/2024
BID2_RL20.03	232	6,53	23/04/2020	23/04/2028	8	23/04/2023
BID2_RL20.04	16	6,73	23/04/2020	23/04/2030	10	23/04/2025
BID2_RL20.12	500	6,78	27/04/2020	27/04/2028	8	27/04/2023
BID2_RL20.13	500	6,78	28/04/2020	28/04/2028	8	28/04/2023
BID2_RL20.07	206	6,53	08/05/2020	08/05/2028	8	08/05/2023
BID2_RL20.08	43	6,73	08/05/2020	08/05/2030	10	08/05/2025
BID2_RL20.16	61	6,53	26/05/2020	26/05/2028	8	26/05/2023
BID2_RL20.17	6	6,73	26/05/2020	26/05/2030	10	26/05/2025
BID2_RL20.14	500	7,95	26/05/2020	26/05/2035	15	26/05/2030
BID2_RL20.19	93	6,55	11/06/2020	11/06/2028	8	11/06/2023
BID2_RL20.20	206	6,75	11/06/2020	11/06/2030	10	11/06/2025
BID2_RL20.23	200	6,85	16/06/2020	16/06/2030	10	16/06/2025
BID2_RL20.24	200	6,85	17/06/2020	17/06/2030	10	17/06/2025
BID2_RL20.25	200	6,65	18/06/2020	18/06/2028	8	18/06/2023
BID2_RL20.26	200	6,65	22/06/2020	22/06/2028	8	22/06/2023
BID2_RL20.27	200	6,65	23/06/2020	23/06/2028	8	23/06/2023
BID2_RL20.35	230	7,70	25/06/2020	25/06/2035	15	25/06/2030
BID2_RL20.33	89	6,55	26/06/2020	26/06/2028	8	26/06/2023

BID2_RL20.34	50	6,75	26/06/2020	26/06/2030	10	26/06/2025
BID2_RL20.37	125	6,58	16/07/2020	16/07/2028	8	16/07/2023
BID2_RL20.38	33	6,78	16/07/2020	16/07/2030	10	16/07/2025
BIDL2028040	139	6,58	30/07/2020	30/07/2028	8	30/07/2023
BIDL2030041	9	6,78	30/07/2020	30/07/2030	10	30/07/2025
BIDL2028045	91	6,50	20/08/2020	20/08/2028	8	20/08/2023
BIDL2030046	52	6,60	20/08/2020	20/08/2030	10	20/08/2025
BIDL2028048	144	6,50	31/08/2020	31/08/2028	8	31/08/2023
BIDL2030049	6	6,60	31/08/2020	31/08/2030	10	31/08/2025
BIDL2028054	162	6,50	17/09/2020	17/09/2028	8	17/09/2023
BIDL2030055	6	6,60	17/09/2020	17/09/2030	10	17/09/2025
BIDL2035059	50	7,00	24/09/2020	24/09/2035	15	24/09/2030
BIDL2028057	58	6,50	29/09/2020	29/09/2028	8	29/09/2023
BIDL2030058	21	6,60	29/09/2020	29/09/2030	10	29/09/2025
BIDL2035065	47	7,20	14/10/2020	14/10/2035	15	14/10/2030
BIDL2035063	50	7,00	19/10/2020	19/10/2035	15	19/10/2030
BIDH2028064	1.000	7,30	26/10/2020	26/10/2028	8	26/10/2023
BIDL2035050	200	7,00	29/10/2020	29/10/2035	15	29/10/2030
BIDL2028066	300	6,43	20/11/2020	20/11/2028	8	20/11/2023
BIDL2028067	56	6,45	25/12/2020	25/12/2028	8	25/12/2023
BIDL2028061	1.000	6,43	30/12/2020	30/12/2028	8	30/12/2023
BIDL2128001	1.000	6,28	20/05/2021	20/05/2028	7	20/05/2023
BIDL2136002	800	6,90	21/05/2021	21/05/2036	15	21/05/2031
BIDL2128003	700	6,13	03/06/2021	03/06/2028	7	03/06/2023
BIDL2128004	300	6,15	11/06/2021	11/06/2028	7	11/06/2023
BIDL2128005	1.000	6,25	15/06/2021	15/06/2028	7	15/06/2023
BIDL2136006	120	6,90	23/06/2021	23/06/2036	15	23/06/2031
BIDL2128007	130	6,15	23/06/2021	23/06/2028	7	23/06/2023
BIDLH2128008	482	6,15	25/06/2021	25/06/2028	7	25/06/2023
BIDLH2129009	112	6,45	25/06/2021	25/06/2029	8	25/06/2024
BIDLH2131010	5	6,55	25/06/2021	25/06/2031	10	25/06/2026
BIDL2136012	50	6,90	29/06/2021	29/06/2036	15	29/06/2031
BIDL2129013	1.000	6,50	29/06/2021	29/06/2029	8	29/06/2024
BIDL2136027	200	6,90	30/08/2021	30/08/2036	15	30/08/2031
BIDL2136028	40	6,90	08/09/2021	08/09/2036	15	08/09/2031

BIDL2129011	3.000	6,50	10/09/2021	10/09/2029	8	10/09/2024
BIDL2136029	200	6,90	22/09/2021	22/09/2036	15	22/09/2031
BIDLH2128016	1.337	6,18	16/07/2021	16/07/2028	7	16/07/2023
BIDLH2129017	1.187	6,48	16/07/2021	16/07/2029	8	16/07/2024
BIDLH2131015	24	6,58	16/07/2021	16/07/2031	10	16/07/2026
BIDL2129018	2.000	6,53	20/07/2021	20/07/2029	8	20/07/2024
BIDL2128019	100	6,18	20/07/2021	20/07/2028	7	20/07/2023
BIDL2131020	300	6,58	27/07/2021	27/07/2031	10	27/07/2026
BIDL2129021	60	6,48	29/07/2021	29/07/2029	8	29/07/2024
BIDL2131022	90	6,58	29/07/2021	29/07/2031	10	29/07/2026
BIDL2136023	50	6,90	29/07/2021	29/07/2036	15	29/07/2031
BID12102	800	6,58	29/07/2021	29/07/2031	10	29/07/2026
BIDL2129026	500	6,50	12/08/2021	12/08/2029	8	12/08/2024
BIDL2129025	100	6,50	18/08/2021	18/08/2029	8	18/08/2024
BID121027	1.200	6,43	28/10/2021	28/10/2029	8	28/10/2024
BID122003	1.052	6,03	25/01/2022	25/01/2029	7	25/01/2024
BID122004	1.000	6,43	25/01/2022	25/01/2030	8	25/01/2025
BID122005	157	6,53	25/01/2022	25/01/2032	10	25/01/2027
BIDH2230001	500	6,43	26/04/2022	26/04/2030	8	26/04/2025
BIDLH2230009	1.981	6,45	22/06/2022	22/06/2030	8	22/06/2025
BIDLH2232010	14	6,55	22/06/2022	22/06/2032	10	22/06/2027
BIDL2230011	2.000	6,45	23/06/2022	23/06/2030	8	23/06/2025
BIDL2230012	1.000	6,48	29/06/2022	29/06/2030	8	29/06/2025
BIDL2232013	200	6,88	29/06/2022	29/06/2032	10	29/06/2027
BIDH2230004	500	6,43	18/05/2022	18/05/2030	8	18/05/2025
BIDL2230007	460	6,45	08/06/2022	08/06/2030	8	08/06/2025
BIDH2230002	1.150	6,43	06/05/2022	06/05/2030	8	06/05/2025
BIDH2237003	200	6,73	06/05/2022	06/05/2037	15	06/05/2032
BID121028	971	6,43	29/10/2021	29/10/2029	8	29/10/2024
BIDL2129030	100	6,50	28/09/2021	28/09/2029	8	28/09/2024
BIDL2223006	2.300	3,80	08/06/2022	08/09/2023	1	
BIDL2224008	1.000	4,20	21/06/2022	21/06/2024	2	
BIDL2223014	1.500	4,10	30/06/2022	30/09/2023	1	
BIDL2223005	1.700	3,80	07/06/2022	07/09/2023	1	
BIDL2230015	1.000	6,48	11/07/2022	11/07/2030	8	11/07/2025

BIDL2224019	1.500	4,60	20/07/2022	20/04/2024	2	
BIDL2224020	1.500	4,60	21/07/2022	21/04/2024	2	
BIDLH2229016	124	6,33	20/07/2022	20/07/2029	7	20/07/2024
BIDLH2230017	370	6,48	20/07/2022	20/07/2030	8	20/07/2025
BIDL2242021	100	7,00	26/07/2022	26/07/2042	20	26/07/2037
BIDL2234022	25	6,68	26/07/2022	26/07/2034	12	26/07/2029
BIDL2230023	30	6,48	26/07/2022	26/07/2030	8	26/07/2025
BIDLH2229024	79	6,50	26/08/2022	26/08/2029	7	26/08/2024
BIDLH2230025	552	6,70	26/08/2022	26/08/2030	8	26/08/2025
BIDLH2232026	27	6,90	26/08/2022	26/08/2032	10	26/08/2027
BIDL2224027	1.500	5,20	29/08/2022	29/12/2024	2	
BIDL2237028	60	7,20	09/09/2022	09/09/2037	15	09/09/2032
BIDL2229029	500	6,80	15/09/2022	15/09/2029	7	15/09/2024
BIDLH2228030	45	8,70	25/11/2022	25/11/2028	6	25/11/2023
BIDLH2229031	40	8,75	25/11/2022	25/11/2029	7	25/11/2024
Tổng cộng	54.639					

Nguồn: BIDV

3. Cập nhật hoạt động kinh doanh đến hết Quý III/2022

Bảng 6: Hoạt động kinh doanh của BIDV giai đoạn 2020-9 tháng đầu năm 2022 theo sản phẩm dịch vụ

Đơn vị: Tỷ đồng

T	T	Chỉ tiêu	Doanh thu (tỷ đồng)			Tỷ trọng doanh thu (%)			Thu nhập thuần (tỷ đồng)			Tỷ trọng thu nhập thuần (%)		
			2020	2021	09 tháng 2022	2020	2021	09 tháng 2022	2020	2021	09 tháng 2022	2020	2021	09 tháng 2022
1		Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	100.688	101.008	87.007	80,8	80,4	82,8	35.797	46.823	41.531	71,5	75	79,9
2		Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.618	10.370	7.456	6,9	8,3	7,1	5.266	6.614	4.218	10,5	10,6	8,1
3		Thu nhập từ hoạt	4.241	3.760	5.278	3,4	3,0	5,0	1.732	1.896	2.011	3,5	3,0	3,9

T T	Chỉ tiêu	Doanh thu (tỷ đồng)			Tỷ trọng doanh thu (%)			Thu nhập thuần (tỷ đồng)			Tỷ trọng thu nhập thuần (%)		
		2020	2021	09 tháng 2022	2020	2021	09 tháng 2022	2020	2021	09 tháng 2022	2020	2021	09 tháng 2022
	động kinh doanh vàng và ngoại hối												
4	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.120	932	217	0,9	0,7	0,2	479	586	(62)	1,0	0,9	-
5	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.855	430	45	1,5	0,3	0,0	1.516	207	117	3,0	0,3	0,2
6	Thu nhập từ hoạt động khác	7.993	8.957	4.889	6,4	7,1	4,6	5.093	6.179	3.850	10,2	9,9	7,4
7	Thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần	154	188	247	0,1	0,1	0,2	154	188	247	0,3	0,3	0,5
	Tổng cộng	124.668	125.644	105.140	100	100	100	50.037	62.494	51.913	100	100	100

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2020, 2021 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III năm 2022

3.1. Cập nhật Hoạt động huy động vốn

Bảng 7: Nguồn vốn huy động giai đoạn 31/12/2020 – 30/09/2022

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2020		31/12/2021		30/09/2022	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Tiền gửi của khách hàng	1.226.674	88,29%	1.380.398	84,82%	1.414.224	74,71%

Phát hành giấy tờ có giá, Trái phiếu tăng vốn	63.237	4,55%	123.682	7,60%	144.209	7,62%
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và NHNN	17.223	1,24%	25.340	1,56%	134.768	7,12%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	82.261	5,92%	98.007	6,02%	199.716	10,55%
Tổng cộng	1.389.395	100%	1.627.427	100%	1.892.917	100 %

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2020, 2021 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất quý III năm 2022

Tiền gửi của khách hàng: Tiền gửi của khách hàng luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn huy động, chiếm trên 80% tổng nguồn huy động vốn của BIDV trong giai đoạn 2020 – 2021 và trên 70% trong 9 tháng đầu năm 2022.

Bảng 8: Cơ cấu tiền gửi khách hàng giai đoạn 31/12/2020-30/09/2022

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Khoản mục	31/12/2020	31/12/2021	30/09/2022
	Tổng tiền gửi khách hàng	1.226.674	1.380.398	1.414.224
1	Phân theo kỳ hạn (%)			
	Không kỳ hạn	18,04%	19,37%	18,41%
	Tiền gửi có kỳ hạn	81,43%	80,25%	81,22%
	Tiền gửi vốn chuyên dụng	0,53%	0,38%	0,37%
2	Phân theo loại tiền (%)			
	VND	95,12%	94,69%	(*)
	Ngoại tệ	4,88%	5,31%	(*)

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2020, 2021 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất quý III năm 2022

(*) BCTC hợp nhất quý III năm 2022 không phân theo loại tiền.

Về kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn luôn đóng góp trên 80% tổng nguồn tiền gửi của khách hàng, giúp gia tăng tính ổn định của nguồn vốn. Tại thời điểm 30/09/2022, tiền gửi có kỳ hạn của BIDV đạt 1.148.657 tỷ đồng, tăng 40.876 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2021, tương đương mức tăng trưởng 3,69%. Đồng thời, với việc triển khai nhất quán các biện pháp gia tăng tiền gửi không kỳ hạn trong những năm gần đây, quy mô và tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn trong 9 tháng đầu năm 2022 đều gia tăng so với năm 2021 (quy mô bình quân tăng trưởng trên 15%), góp phần tiết giảm chi phí vốn đầu vào, gia tăng hiệu quả ngân hàng.

Bảng 9: Huy động tiền gửi khách hàng theo kỳ hạn giai đoạn 31/12/2020-30/09/2022

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2021	30/09/2022
----------	------------	------------	------------

Không kỳ hạn	221.331	267.331	260.323
Có kỳ hạn	998.834	1.107.780	1.148.657
Tiền gửi vốn chuyên dụng	6.509	5.287	5.244
Tổng	1.226.674	1.380.398	1.414.224

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2020, 2021 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất quý III năm 2022

Tiền gửi nội tệ luôn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tiền gửi khách hàng của BIDV (trên 90%). Tại 30/09/2022, tổng tiền gửi nội tệ là 1.319.499 tỷ đồng, tăng 12.349 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2021, tương đương mức tăng trưởng 1%.

Bảng 10: Huy động tiền gửi khách hàng theo đồng tiền giai đoạn 31/12/2020-30/09/2022

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2021	30/09/2022
VND	1.166.835	1.307.147	(*)
Ngoại tệ	59.839	73.251	(*)
Tổng	1.226.674	1.380.398	1.414.224

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2020, 2021 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất quý III năm 2022

(*) BCTC hợp nhất quý III năm 2022 không phân theo loại tiền.

3.2. Hoạt động tín dụng

Hoạt động tín dụng luôn là hoạt động cốt lõi trong sự phát triển của BIDV. Tại thời điểm 30/09/2022, BIDV có tổng dư nợ cho vay khách hàng tổ chức kinh tế và dân cư hợp nhất đạt 1.494.904 tỷ đồng. BIDV hiện là một trong những ngân hàng có thị phần dư nợ tín dụng lớn nhất tại Việt Nam. Thu nhập từ hoạt động cho vay chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu thu nhập của BIDV.

a. Quy mô và tốc độ tăng trưởng tín dụng

Tăng trưởng tín dụng bình quân năm của BIDV giai đoạn 2019 – 2021 là 10,13%. Tăng trưởng tín dụng của BIDV tại 31/12/2021 và 30/09/2022 lần lượt đạt mức 11,56% và 10,35%. Mục tiêu của BIDV giai đoạn này và trong giai đoạn tiếp theo là kiểm soát và quản lý chất lượng tín dụng, chuyển dịch cơ cấu tín dụng, nền khách hàng và theo đúng yêu cầu của HĐQT BIDV, đảm bảo tuân thủ chỉ đạo của NHNN.

Bảng 11: Dư nợ cho vay theo kỳ hạn trong giai đoạn 31/12/2019 - 30/09/2022

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2019		31/12/2020		31/12/2021		30/09/2022	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Nợ ngắn hạn	699.731	62,64	763.667	62,89	872.506	64,41	965.172	64,56
Nợ trung hạn	73.226	6,56	70.036	5,77	73.765	5,45	77.178	5,16
Nợ dài hạn	344.041	30,80	380.592	31,34	408.361	30,15	452.554	30,27
Tổng	1.116.998	100	1.214.296	100	1.354.633	100	1.494.904	100

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2019, 2020, 2021 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III năm 2022

b. Chất lượng nợ cho vay

BIDV định hướng chú trọng quan hệ tín dụng đối với những khách hàng có tình hình tài chính lành mạnh, hạn chế cho vay khách hàng nhóm 2 và không cho vay những khách hàng ở nhóm nợ xấu. Danh mục tín dụng được rà soát thường xuyên để phát hiện kịp thời các khách hàng có biểu hiện yếu kém về tài chính và có tình hình đột biến, có nguy cơ không trả được nợ để chuyển xuống nhóm nợ xấu và đồng thời có biện pháp, kế hoạch xử lý.

Tỷ lệ nợ xấu của BIDV trong giai đoạn 2019- 2021 ở mức dưới 2% do BIDV đã thực hiện đồng bộ các biện pháp ngăn ngừa và xử lý rủi ro kịp thời. Tại thời điểm 30/09/2022, tỷ lệ nợ xấu của BIDV là 1,35%. Phân loại nợ của BIDV theo chất lượng như sau:

Bảng 12: Phân loại nợ cho vay theo chất lượng trong giai đoạn 31/12/2019-30/09/2022

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2019		31/12/2020		31/12/2021		30/09/2022	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.072.558	96,02	1.179.269	97,12	1.325.855	97,88	1.456.111	97,41
Nợ cần chú ý	24.944	2,23	13.658	1,12	15.232	1,12	18.667	1,25
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.835	0,34	2.382	0,20	2.758	0,20	2.834	0,19
Nợ nghi ngờ	4.305	0,39	2.462	0,20	3.506	0,26	4.160	0,28
Nợ có khả năng mất vốn	11.356	1,02	16.525	1,36	7.283	0,54	13.131	0,88

Tổng cộng	1.116.998	100	1.214.296	100	1.354.633	100	1.494.904	100
Nợ xấu	19.496	1,75	21.369	1,76	13.546	1,00	20.125	1,35

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2019, 2020, 2021 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III năm 2022

Từ thời điểm 01/10/2021, BIDV thực hiện việc phân loại nợ bằng việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đồng thời theo phương pháp định lượng và định tính quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11/2021/TT-NHNN (sau đây gọi là “Thông tư 11”). Trường hợp kết quả phân loại nợ theo phương pháp định lượng và định tính khác nhau, BIDV thực hiện phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn. Tại thời điểm 30/09/2022, tỷ lệ nợ xấu cho vay khách hàng tổ chức kinh tế và dân cư của BIDV (theo BCTC hợp nhất) là 1,35%; tỷ lệ nhóm nợ đủ tiêu chuẩn là 97,41%; tỷ lệ nhóm nợ cần chú ý là 1,25%.

Bảng 13: Dự quỹ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng của BIDV giai đoạn 31/12/2019-30/09/2022

Đơn vị: Tỷ đồng

Thời điểm	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
31/12/2019	6.602	8.030	14.632
31/12/2020	10.512	8.544	19.056
31/12/2021	19.005	10.098	29.104
30/09/2022	31.915	11.107	43.021

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2019, 2020, 2021 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III năm 2022

3.3. Hoạt động bảo lãnh

Hoạt động bảo lãnh là một phần của hoạt động cấp tín dụng và là thế mạnh của BIDV. Tại thời điểm 30/09/2022, tổng các cam kết ngoại bảng của BIDV là 323.729 tỷ đồng, trong đó bảo lãnh tài chính và cam kết thanh toán thư tín dụng là 306.993 tỷ đồng, các cam kết khác là 16.737 tỷ đồng.

3.4. Tỷ lệ an toàn vốn

Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ của BIDV tại thời điểm 30/09/2022 là 8,44%, đáp ứng quy định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3.5. Hoạt động kinh doanh ngoại hối và hoạt động thanh toán

Trong giai đoạn 2006 đến nay, hoạt động kinh doanh ngoại hối và phái sinh của BIDV đã đạt được nhiều kết quả khả quan, và đạt được các thành tích như: Giải thưởng của tạp chí

Asia Money dành cho Ngân hàng nội địa cung ứng dịch vụ ngoại hối tốt nhất (2007-2009 và 2013-2016); Giải thưởng “Ngân hàng cung ứng dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam” do tạp chí Global Finance bình chọn năm 2017; Giải thưởng “Ngân hàng nội địa cung cấp dịch vụ ngoại hối tốt nhất” do Asian Banking & Finance bình chọn năm 2018, 2019, 2020 và 2022; Giải thưởng Ngân hàng cung cấp sản phẩm ngoại hối tốt nhất Việt Nam (2020) do Tạp chí The Asian Banker trao tặng; 06 lần nhận giải thưởng Ngân hàng của Năm Việt Nam về quản trị rủi ro và kinh doanh các sản phẩm phái sinh trong các năm 2012, 2013, 2014, 2015, 2017 và 2018 do tạp chí AsiaRisk trao tặng; Giải thưởng ADFIAP do Hiệp hội các Định chế Tài chính Châu Á - Thái Bình Dương trao tặng năm 2007; Giải thưởng của tạp chí Asia Money 4 năm liên tiếp (2013-2016) dành cho Ngân hàng nội địa có hoạt động phái sinh lãi suất tốt nhất và Ngân hàng nội địa có hoạt động kinh doanh sản phẩm phái sinh hàng hóa tốt nhất; Ngân hàng nội địa có hoạt động nghiên cứu và phân tích tỷ giá, lãi suất tốt nhất năm 2013, 2014, 2015, 2016; Giải thưởng “Ngân hàng cung cấp dịch vụ phái sinh tốt nhất Việt Nam” do tạp chí Asian Banking & Finance bình chọn năm 2022 và nhiều giải thưởng quốc tế danh giá khác.

Bảng 14: Kết quả hoạt động kinh doanh ngoại hối giai đoạn 31/12/2020 – 30/09/2022

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	09 tháng 2022
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.732	1.896	2.011

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2020, 2021 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III năm 2022

3.6. Cập nhật Hoạt động thanh toán

Dịch vụ thanh toán (bao gồm thanh toán trong nước và thanh toán quốc tế) là một trong ba dòng sản phẩm đóng góp chính trong tổng thu dịch vụ BIDV. BIDV cung cấp hàng trăm sản phẩm dịch vụ cho đối tượng khách hàng là cá nhân, tổ chức và định chế tài chính. Trong 9 tháng đầu năm 2022, doanh thu từ dịch vụ thanh toán và doanh số thanh toán xuất nhập khẩu cũng tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2021, cụ thể: doanh số thanh toán trong nước đạt 36,928 nghìn tỷ (tăng 22,16%), số lượng giao dịch đạt 40,34 triệu giao dịch (tăng 16,95%), doanh số thanh toán xuất nhập khẩu đạt hơn 38 tỷ USD (tăng 27,61%). Đây là kết quả đáng khích lệ, khẳng định bước đi đúng hướng của BIDV trong chiến lược phát triển hoạt động thanh toán số của BIDV sau khi Việt Nam kiểm soát cơ bản được dịch Covid 19.

Bảng 15: Kết quả hoạt động thanh toán quốc tế của BIDV giai đoạn 2019-9 tháng năm 2022

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	09 tháng đầu năm 2022
----------	----------	----------	----------	-----------------------

	Giá trị	Tăng trưởng so với 2018	Giá trị	Tăng trưởng so với 2019	Giá trị	Tăng trưởng so với 2020	Giá trị	Tăng trưởng so với cùng kỳ 2021
Thanh toán trong nước								
Số lượng giao dịch (triệu)	45,60	17,8%	44,95	(1,43)%	53,37	18,73%	40,34	16,95%
Doanh số thanh toán (nghìn tỷ đồng)	25.294	34,0%	26.980	6,67%	42.360	57,01%	36.928	22,16%
Thanh toán quốc tế và TTTM								
Doanh số thanh toán XNK (triệu USD)	30.385	12,9%	31.578	3,93%	41.812	32,41%	38.310	27,61%

Nguồn: BIDV

3.7. Dịch vụ Thanh toán trong nước

Đây là dịch vụ thế mạnh của BIDV, được hỗ trợ bởi hệ thống các kênh thanh toán đa dạng, tốc độ xử lý nhanh, an toàn và bảo mật. Ngoài việc tham gia các kênh thanh toán do NHNN tổ chức như thanh toán điện tử liên ngân hàng (IBPS), BIDV còn chủ động xây dựng chương trình kết nối thanh toán song phương/đa phương với 42 đối tác là các NHTM, các định chế tài chính, trong đó kết nối thanh toán điện tử song phương 24/7 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Bên cạnh các sản phẩm dịch vụ thanh toán truyền thống, để không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ thanh toán, BIDV đã triển khai các kênh giao dịch hiện đại như Internet/Mobile banking/Smartbanking... BIDV iBank cung cấp giải pháp ngân hàng số tổng thể với hơn 18 chức năng/nhóm chức năng, đáp ứng toàn diện các nhu cầu giao dịch của khách hàng bao gồm: vắn tin, chuyển tiền trong nước/quốc tế, thanh toán hóa đơn, tiền gửi có kỳ hạn online, nộp thuế/ngân sách nhà nước... và các giải pháp dịch vụ ngân hàng số đặc thù, chuyên biệt như dịch vụ quản lý dòng tiền; dịch vụ quản lý tài khoản định danh/tài khoản ảo, kết nối hệ sinh thái ERP connection với hệ thống kế toán nội bộ của khách hàng.

Với những kết quả ấn tượng về chuyển đổi số, trong thời gian qua, BIDV đã được nhiều tổ chức uy tín trong nước và quốc tế vinh danh với nhiều giải thưởng tiêu biểu như: “Ngân hàng chuyển đổi số xuất sắc” của Tạp chí Global Finance, “Doanh nghiệp chuyển đổi số xuất sắc” của Hội Truyền thông số Việt Nam và Tạp chí điện tử Viettimes, “Ngân hàng chuyển đổi số tiêu biểu” của Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam và Tập đoàn Dữ liệu quốc tế IDG Việt Nam, Danh hiệu Sao Khuê của Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam, “Giải pháp công nghệ số tiêu biểu” của Hội Truyền thông số Việt Nam... BIDV SmartBanking đã được trao giải thưởng Chuyển đổi số Việt Nam 2022 cho hạng mục “Sản phẩm, Giải pháp, Công nghệ số tiêu biểu”.

3.8. Dịch vụ thanh toán quốc tế và thanh toán xuất nhập khẩu

Kế hoạch đẩy mạnh hệ thống thanh toán công nghệ số của BIDV được hoàn thiện và triển khai quyết liệt từ năm 2021 đã góp phần nâng cao năng suất lao động, hạn chế các thao tác thủ công, giúp khách hàng trải nghiệm không gian số với công nghệ tiên tiến. Trong năm 2020-2021, BIDV đã phát triển thành công một số sản phẩm, dịch vụ thanh toán quốc tế mới bao gồm: Sản phẩm chuyển tiền quốc tế từ Hàn Quốc về Việt Nam trên cơ sở hợp tác giữa KEB Hana Bank và BIDV, Sản phẩm chuyển tiền quốc tế từ Campuchia về Việt Nam trên cơ sở hợp tác giữa BIDV và BIDC, dịch vụ kiều hối KoronaPay với Credit Union, RIA financial Services. ..., đồng thời BIDV đã nâng cấp nhiều tính năng tiên tiến hỗ trợ khách hàng doanh nghiệp đối với sản phẩm chuyển tiền quốc tế trên chương trình iBank.

BIDV thường xuyên chú trọng ứng dụng những nền tảng công nghệ hiện đại nhất vào việc nâng cấp, cải tiến sản phẩm dịch vụ thanh toán quốc tế. BIDV đã triển khai Swift GPI từ rất sớm với 3 vai trò là ngân hàng gửi điện, ngân hàng trung gian và ngân hàng nhận điện với các dịch vụ gCCT, gCOV, gSRP và API phiên bản mới (version 3), kết nối API với hệ thống Swift để đồng bộ tức thời trạng thái xử lý điện trên từ hệ thống Swift về hệ thống các chương trình nội bộ, tạo điều kiện triển khai thành công các giải pháp thanh toán mới nhằm tối ưu hóa hệ thống thanh toán qua Swift:

- Giải pháp Payment Plus: tối ưu hóa việc lựa chọn kênh chuyển tiền quốc tế và đánh giá dịch vụ do các NH Nostro cung cấp, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ CTQT;
- Giải pháp Pre-validation: phát huy tính năng của Swift GPI để thực hiện kiểm tra trước các chỉ dẫn về số tài khoản/chủ tài khoản người hưởng, hạn chế các giao dịch gian lận, giảm sai sót chỉ dẫn thanh toán... góp phần gia tăng tốc độ xử lý giao dịch, đảm bảo người hưởng nhận được tiền trong ngày;
- ISO20022: giải pháp chuyển đổi chuẩn tin điện phục vụ triển khai ISO20022 đảm bảo phù hợp với yêu cầu của tổ chức Swift, và thực trạng hệ thống thanh toán tại BIDV;
- Dịch vụ Swift Go :dịch vụ chuyển tiền nhanh, giá trị thấp dưới 10.000 USD/EUR/GBP qua kênh Swift;
- Dịch vụ BIDV i-Swift: triển khai công tra cứu thông tin Swift GPI trên BIDV web portal trên cơ sở kết nối với kho dữ liệu BIDV-iSwift nhằm cung cấp thông tin minh bạch, kịp thời về giao dịch CTQT qua Swift, gia tăng trải nghiệm dịch vụ cho khách hàng;
- Tiếp tục nâng cấp ứng dụng RPA vào việc (i) phân chia điện Swift đến tại chương trình Gateway Monitor của BIDV, (ii) theo dõi tiến độ xử lý điện tra soát từ Ngân hàng nước ngoài, (iii) tự động gửi email thông báo điện chuyển tiền quốc tế đến cho KHDN giúp góp phần tăng tỷ lệ xử lý tự động điện Swift đến tại chương trình Gateway Monitor lên đến 90%, nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm thời gian xử lý điện, tăng lợi thế cạnh tranh phục vụ khách hàng 24/7 của BIDV.

Với mạng lưới 1.200 ngân hàng đại lý, giao dịch tài khoản trực tiếp với khoảng 50 ngân hàng trên toàn thế giới và nền tảng công nghệ hiện đại, hoạt động thanh toán quốc tế tại BIDV

luôn được xử lý an toàn, chính xác, nhanh chóng, đem lại sự hài lòng cho khách hàng. Hoạt động thanh toán quốc tế tại BIDV đã được nhiều ngân hàng đại lý đánh giá cao, BIDV liên tiếp nhiều năm nhận giải thưởng dành cho “Ngân hàng có tỷ lệ điện xử lý tự động STP cao nhất” của các ngân hàng lớn trên thế giới như: Bank of New York Mellon, ngân hàng Standard Charter Bank, JP Morgan Chase Bank, Wells Fargo Bank, Citibank...

Hoạt động tài trợ thương mại và bảo lãnh quốc tế, chuyển tiền của BIDV cũng được cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức Quacert và được kiểm soát theo Mục tiêu chất lượng công bố công khai về thời gian thực hiện và sự hài lòng của khách hàng. Hệ thống phần mềm tác nghiệp TTTM được xây dựng mới, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi để tăng trưởng về cả chất lượng, số lượng đối với dịch vụ Tài trợ thương mại và bảo lãnh quốc tế.

3.9. Hoạt động nguồn vốn ủy thác nước ngoài

Qua hơn 28 năm triển khai, hoạt động nguồn vốn ủy thác nước ngoài (NVUTNN) của BIDV ngày càng phát triển và khẳng định thương hiệu trên thị trường. Đến nay, BIDV quản lý trên 200 NVUTNN với tổng số vốn cam kết 18.9 tỷ USD tương đương 445.000 tỷ đồng từ Chính phủ các nước Đức, Thụy Sĩ, Nga, Pháp và các tổ chức tài chính quốc tế như WB, ADB, AFD, JBIC, NIB, EIB. Là ngân hàng thương mại nhà nước trụ cột của ngành ngân hàng, BIDV đã đồng hành cùng các Bộ ngành triển khai nhiều Chương trình/dự án lớn, trọng điểm quốc gia theo chủ trương định hướng của Chính phủ trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, điện, nước, cơ sở hạ tầng, chống biến đổi khí hậu, năng lượng tái tạo, giúp cải thiện đời sống, môi trường, nâng cao trình độ cho người dân, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Xác định mục tiêu hướng tới một ngân hàng xanh, phát triển bền vững, BIDV luôn tiên phong trong việc huy động thành công nhiều nguồn vốn từ các tổ chức quốc tế để phát triển tín dụng xanh như Nguồn vốn WB cho Dự án Năng lượng tái tạo (REDP – 200 triệu USD), Dự án Hiệu quả tiết kiệm năng lượng trong ngành công nghiệp Việt Nam (VEEIE – 50 triệu USD), qua đó đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của đất nước. Đặc biệt, năm 2021, BIDV trở thành ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam được AFD cho vay trực tiếp không qua bảo lãnh của Chính phủ với Hạn mức tín dụng xanh SUNREF trị giá 100 triệu USD, trong năm giải ngân 100% hạn mức nguồn vốn để tài trợ cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển năng lượng tái tạo.

Phát huy thế mạnh là một trong những ngân hàng chủ lực thu xếp và tài trợ cho nhiều dự án đầu tư lớn, BIDV đã triển khai giải ngân hiệu quả, đúng cam kết các NVUTNN đến người vay cuối cùng, hỗ trợ các doanh nghiệp, cá nhân được tiếp cận với các NVUTNN có điều kiện vay ưu đãi, thời gian vay dài để đầu tư vào nhiều lĩnh vực khác nhau theo chủ trương phát triển của Chính phủ trong từng thời kỳ.

Trong quá trình đồng hành phát triển cùng đất nước, BIDV không ngừng nâng cao chất lượng quản trị rủi ro, chú trọng chuẩn hóa quy trình, xây dựng cơ chế quản lý, kiểm soát chặt

chê, tăng cường số hóa sản phẩm, dịch vụ NVUTNN, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đảm bảo triển khai các nguồn vốn an toàn, hiệu quả, giữ vững uy tín với Nhà tài trợ. Qua đó, BIDV tiếp tục là cầu nối hiệu quả cho nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ, được các Nhà tài trợ, Bộ ngành, Khách hàng ghi nhận và đánh giá cao.

Với ưu thế trong lĩnh vực tín dụng đầu tư, hệ thống chi nhánh rộng khắp cả nước, đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp trong phục vụ, cho vay lại các NVUTNN cùng khả năng cung cấp nhiều dịch vụ ngân hàng hiện đại, đa dạng có thể hỗ trợ quá trình thực hiện các chương trình/dự án đạt kết quả cao, BIDV tự hào là ngân hàng hàng đầu trong hoạt động NVUTNN tại Việt Nam, đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai các NVUTNN thành công.

4. Cập nhật nội dung về Tài sản của BIDV

4.1. Chi tiết các tài sản của BIDV tại thời điểm 30/09/2022

Bảng 16: Chi tiết tài sản cố định tại 30/09/2022

Đơn vị: Tỷ đồng

Khoản mục	Nguyên giá	Khấu hao/Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ còn lại (%)
Theo BCTC riêng				
1. TSCĐ hữu hình	13.170	(7.825)	5.345	40,58%
<i>Máy móc, thiết bị</i>	4.973	(3.993)	980	19,71%
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	179	(161)	18	10,06%
<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn</i>	1.398	(1.046)	352	25,18%
<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	6.494	(2.513)	3.981	61,30%
<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	126	(112)	14	11,11%
2. TSCĐ vô hình	6.190	(1.978)	4.213	68,06%
<i>Quyền sử dụng đất</i>	4.378	(432)	3.946	90,13%
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	1.810	(1.546)	264	14,59%
<i>TSCĐ vô hình khác</i>	2	(1)	1	50,00%
Tổng	19.360	(9.804)	9.556	49,36%
Theo BCTC hợp nhất				
1. TSCĐ hữu hình	14.215	(8.414)	5.801	40,81%
<i>Máy móc, thiết bị</i>	5.291	(4.255)	1.036	19,58%
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	199	(178)	21	10,55%
<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn</i>	1.534	(1.163)	371	24,19%
<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	7.004	(2.666)	4.338	61,94%
<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	187	(152)	35	18,72%

Khoản mục	Nguyên giá	Khấu hao/Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ còn lại (%)
2. TSCD vô hình	6.479	(2.148)	4.331	66,85%
<i>Quyền sử dụng đất</i>	4.434	(439)	3.995	90,10%
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	2.031	(1.702)	329	16,20%
<i>TSCD vô hình khác</i>	14	(7)	7	50,00%
Tổng	20.694	(10.562)	10.132	48,96%

Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng năm 2020, 2021 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất và riêng Quý III năm 2022

4.2. Một số tài sản lớn của BIDV tại thời điểm 30/09/2022

Bảng 17: Một số tài sản lớn của BIDV tại thời điểm 30/09/2022

Đơn vị: Tỷ đồng

Tên tài sản	Nguyên giá	Khấu hao/Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ còn lại (%)
QSD đất 50 năm tại Nguyễn Huệ, Q1, TP HCM	490	106	384	78,34%
QSD đất tại 74 Thợ Nhuộm, HN	417	0	417	100,00%
Trụ sở chính tại Tháp A 191 Bà Triệu HN	374	161	213	57,02%
QSD đất lâu dài tại Nguyễn Thị Minh Khai, TP HCM	300	0	300	100,00%
Trụ sở làm việc BIDV tại 263 Cầu Giấy	235	24	211	89,86%

Nguồn: BIDV

5. Cập nhật nội dung về Thị phần và khả năng cạnh tranh

Theo dữ liệu thu thập tại thời điểm gần nhất (30/06/2022), BIDV vẫn giữ vững vị thế thị trường và thị phần quy mô hoạt động hàng đầu trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. Cụ thể:

Bảng 18: Thị phần của BIDV đến 30/06/2022

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

Thời gian	Tổng tài sản			Dư nợ			Huy động vốn		
	Toàn ngành	BIDV	Thị phần	Toàn ngành	BIDV	Thị phần	Toàn ngành	BIDV	Thị phần
31/12/2021	N/A	1.762	N/A	10.444	1.355	13,0%	10.946	1.380	12,6%

Thời gian	Tổng tài sản			Dư nợ			Huy động vốn		
	Toàn ngành	BIDV	Thị phần	Toàn ngành	BIDV	Thị phần	Toàn ngành	BIDV	Thị phần
30/09/2022	17.139	1.979	11,5%	11.429	1.483	13,0%	11.468	1.406	12,3%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2022 của BIDV, Thống kê của NHNN

* Ghi chú:

- NHNN không công bố số liệu Tổng tài sản tại 31/12/2021
- Thị phần Dư nợ = Cho vay KH BIDV/DNTD nền kinh tế
- Thị phần HDV = Tiền gửi khách hàng BIDV / (Tiền gửi TCKT + Tiền gửi dân cư hệ thống)

- Bên cạnh đó, với kết quả hoạt động tích cực, năm 2021 BIDV tiếp tục được các tổ chức, cộng đồng đánh giá cao với các giải thưởng uy tín: *Top 10 doanh nghiệp lớn nhất* (Vietnam Report), *Top 25 Thương hiệu tài chính dẫn đầu* và *Top 50 Công ty niêm yết tốt nhất Việt Nam* (Forbes Việt Nam), giải thưởng *Ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam* lần thứ 6 (The Banker), giải thưởng *Ngân hàng Bán buôn số 1 của năm* và *Ngân hàng điện tử sáng tạo nhất Việt Nam* (Global banking and Finance review - GBAF), giải thưởng *Ngân hàng nội địa cung cấp sản phẩm quản lý tiền mặt tốt nhất Việt Nam* năm 2020 (Asiamoney), giải thưởng *Ngân hàng SME tốt nhất Việt Nam* 3 năm liên tiếp 2018 – 2020 (The Asian banking and Finance, Singapore và The Alpha Southeast Asia), giải thưởng *Ngân hàng giao dịch tốt nhất Việt Nam* và *Ngân hàng quản lý tiền tệ tốt nhất Việt Nam* (The Asian Banker) v.v.

- BIDV hiện đã ban hành Chiến lược chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Theo đó, BIDV đã đẩy mạnh các hoạt động chuyển đổi số, phát triển các dịch vụ ngân hàng số hiện đại, tập trung triển khai hoàn thành các dự án CNTT trọng điểm.

- Ngoài ra, nhờ sự hợp tác chiến lược với đối tác Hana Bank, BIDV nhận được chương trình hỗ trợ kỹ thuật dài hạn, bao gồm nhưng không giới hạn trên 6 lĩnh vực: Tăng cường Quản lý rủi ro, Hợp tác trong kinh doanh, CNTT& Chuyển đổi số, Cải thiện quy trình, Phát triển văn hóa doanh nghiệp, Bồi dưỡng nhân tài cho tương lai. Theo đó, năng lực tài chính, năng lực quản trị điều hành, quản trị rủi ro của BIDV ngày càng được nâng cao; việc phát triển các sản phẩm dịch vụ hiện đại, công nghệ thông tin, nguồn nhân lực... ngày càng phát triển, đáp ứng tốt hơn các nhu cầu sản phẩm, tiện ích của khách hàng, góp phần xây dựng và phát triển đất nước.

6. Cập nhật Vị thế của BIDV so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành đến thời điểm 30/09/2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tiêu chí	BID	VCB	MBB	CTG	TCB	VPB
Năm 2021						

Tiêu chí	BID	VCB	MBB	CTG	TCB	VPB
Vốn điều lệ	50.585.239	37.088.774	37.783.218	48.057.506	35.109.148	45.056.930
Vốn chủ sở hữu	86.329.026	109.117.393	62.486.023	93.649.511	93.041.472	86.278.147
Tổng tài sản	1.761.695.792	1.414.672.587	607.140.419	1.531.587.398	568.728.950	547.409.439
Tiền gửi khách hàng	1.380.397.799	1.135.323.913	384.692.155	1.161.848.113	314.752.525	241.837.028
Cho vay khách hàng	1.354.632.643	960.749.955	363.554.778	1.130.667.767	347.341.244	355.281.219
Tổng thu nhập hoạt động	62.493.889	56.723.569	36.934.498	53.156.632	37.076.291	44.301.475
Lợi nhuận sau thuế	10.841.271	21.939.045	13.221.437	14.215.342	18.415.382	11.477.170
ROE	12,56%	21,59%	23,49%	15,88%	21,97%	16,51%
Định hạng tín nhiệm của Moody's (Định hạng nhà phát hành dài hạn)	Ba2	Ba2	Ba3	Ba2	Ba2	Ba3
30/09/2022						
Vốn điều lệ	50.585.239	47.325.166	37.783.218	48.057.506	35.172.385	45.056.930
Vốn chủ sở hữu	100.925.060	128.389.550	75.909.876	106.108.656	109.899.149	102.366.254
Tổng tài sản	2.048.952.718	1.649.664.327	656.804.225	1.750.789.603	671.353.524	595.901.874
Tiền gửi khách hàng	1.414.224.009	1.197.150.901	377.145.234	1.189.722.937	318.918.817	277.422.332
Cho vay khách hàng	1.494.903.866	1.130.144.001	426.232.638	1.245.238.538	410.545.854	402.647.324
Tổng thu nhập hoạt động	51.912.770	49.420.126	33.841.196	47.335.050	31.474.758	45.029.222
Lợi nhuận sau thuế	14.191.532	19.978.801	14.555.163	12.698.427	16.864.339	15.783.328
ROE (đã quy đổi)	18,75%	20,75%	25,57%	15,96%	20,46%	20,56%

Tiêu chí	BID	VCB	MBB	CTG	TCB	VPB
Định hạng tín nhiệm của Moody's (Định hạng nhà phát hành dài hạn)	Ba3	Ba3	Ba3	Ba3	Ba3	Ba3

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021 và BCTC hợp nhất Quý III năm 2022 của một số ngân hàng niêm yết: BID, VCB, MBB, CTG, TCB và VPB

* Ghi chú: Định hạng tín nhiệm của Moody's tính đến thời điểm gần nhất năm 2022.

Tại thời điểm 30/09/2022, BIDV hiện đang đứng đầu hệ thống ngân hàng Việt Nam về quy mô Tổng tài sản, Tiền gửi khách hàng, Cho vay khách hàng, Vốn điều lệ và xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Cụ thể:

- Tổng tài sản đến 30/09/2022 đạt 2.049 nghìn tỷ đồng, tăng 16,4% so với đầu năm; dư nợ đạt 1.495 nghìn tỷ đồng, tăng 10,4% so với đầu năm, tiền gửi khách hàng đạt 1.414 nghìn tỷ đồng, tăng 2,5% so với đầu năm. Tại 30/09/2022, vốn điều lệ của BIDV cao nhất trong hệ thống ngân hàng Việt Nam, đạt 50.585 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất 9 tháng năm 2022 của BIDV đạt 14.192 tỷ đồng.

Chất lượng tài sản được kiểm soát tốt. Các tỷ lệ an toàn hoạt động luôn đảm bảo theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước.

7. Cập nhật Thông tin về các hợp đồng thuê đất, sử dụng đất, tại Điểm 13. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của TCPH, Mục IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

STT	Nội dung	30/09/2022 (VND)
1	Tổng giá trị hợp đồng	10.066.250.409.405
2	Lũy kế tiền thuê tài sản đã phân bổ vào chi phí	4.555.788.167.856
3	Chi phí chờ phân bổ còn lại (đối với tài sản thuê trả trước)	1.000.873.330.984
4	Số tiền thuê nhà, đất cần tiếp tục giải ngân	4.509.588.910.565

Nguồn: BIDV

8. Cập nhật nội dung về những cam kết chưa thực hiện của BIDV tại 30/09/2022

Bảng 25: Thông tin về những cam kết chưa thực hiện của BIDV tại 30/09/2022

Chỉ tiêu	Giá trị (tỷ đồng)
1. Các khoản bảo lãnh	179.383
- Bảo lãnh vay vốn	8.831
- Bảo lãnh khác	170.552
2. Cam kết thanh toán LC	127.610
3. Các cam kết đưa ra	16.737

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2022

9. Cập nhật kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế đến hết Quý III/2022

9.1. Tóm tắt kết quả hoạt động kinh doanh

Bảng 26: Một số chỉ tiêu hoạt động kinh doanh chính 2 năm gần nhất và lũy kế đến quý III/2022 theo BCTC hợp nhất

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm 2021/2020	9 tháng đầu năm 2022
Tổng giá trị tài sản	1.516.686	1.761.696	16,2%	2.048.953
Doanh thu thuần	124.668	125.644	0,8%	105.140
Thu nhập lãi thuần	35.797	46.823	30,8%	41.531
Tổng thu nhập hoạt động	50.037	62.494	24,9%	51.913
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30.864	32.344	4,8%	36.943
Lợi nhuận trước thuế	9.026	13.548	50,1%	17.677
Lợi nhuận sau thuế	7.224	10.841	50,1%	14.192
Tỷ lệ chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức		2% tiền mặt và 9,44% bằng cổ phiếu		

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2020, 2021 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III/2022

Bảng 27: Một số chỉ tiêu hoạt động kinh doanh chính 2 năm gần nhất và lũy kế đến quý III/2022 theo BCTC riêng lẻ

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm 2020/2019	9 tháng đầu năm 2022
Tổng giá trị tài sản	1.477.279	1.721.316	16,5%	2.008.424

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm 2020/2019	9 tháng đầu năm 2022
Doanh thu thuần	117.594	119.155	1,3%	98.844
Thu nhập lãi thuần	34.250	45.157	31,8%	40.387
Tổng thu nhập hoạt động	47.539	59.376	24,9%	49.857
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31.195	41.386	32,7%	35.953
Lợi nhuận trước thuế	8.330	12.543	50,6%	17.006
Lợi nhuận sau thuế	6.690	10.072	50,6%	13.653

Nguồn: BCTC riêng năm 2020, 2021 đã được kiểm toán và BCTC riêng Quý III/2022

Hoạt động kinh doanh năm 2021 của BIDV duy trì ổn định, bám sát các chỉ tiêu kế hoạch theo mục tiêu đề ra.

Tại thời điểm 31/12/2021, tổng tài sản riêng lẻ và hợp nhất năm 2021 của BIDV đạt lần lượt 1.721.316 tỷ đồng và 1.761.696 tỷ đồng, tăng trưởng 16,5% và 16,2% so với năm 2020, tiếp tục duy trì vị thế là ngân hàng TMCP có quy mô lớn nhất thị trường.

Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ và hợp nhất năm 2021 đạt lần lượt 10.072 tỷ đồng và 10.841 tỷ đồng, tăng lần lượt 50,6% và 50,1% so với năm 2020.

9.2. Các chỉ tiêu khác

a. Cơ cấu thu nhập

Bảng 28: Cơ cấu thu nhập của BIDV giai đoạn 2020 – 9 tháng đầu năm 2022 theo BCTC hợp nhất

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		09 tháng 2022	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Thu nhập lãi thuần	35.797	71,5	46.823	74,9	41.531	79,9
2	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.266	10,5	6.614	10,6	4.218	8,1
3	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	1.732	3,5	1.896	3,0	2.011	3,9
4	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	479	1,0	586	0,9	(62)	-
5	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.516	3,0	207	0,3	117	0,2
6	Lãi thuần từ hoạt động khác	5.093	10,2	6.179	9,9	3.850	7,4
7	Thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần	154	0,3	188	0,3	247	0,5

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		09 tháng 2022	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Tổng thu nhập hoạt động		50.037	100	62.494	100	51.913	100

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2020, 2021 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III/2022

Bảng 29: Cơ cấu thu nhập của BIDV trong giai đoạn 2020 — 9 tháng đầu năm 2022 theo BCTC riêng

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		9 tháng 2022	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Thu nhập lãi thuần	34.250	72,0	45.157	76,1	40.387	80,9
2	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.465	9,4	5.488	9,2	3.611	7,2
3	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	1.701	3,6	1.820	3,1	1.868	3,7
4	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	397	0,8	393	0,7	(77)	-
5	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.514	3,2	204	0,3	116	0,2
6	Lãi thuần từ hoạt động khác	5.054	10,6	6.025	10,1	3.701	7,4
7	Thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần	158	0,3	288	0,5	250	0,5
Tổng thu nhập hoạt động		47.539	100	59.376	100	49.857	100

Nguồn: BCTC riêng năm 2020, 2021 đã được kiểm toán và BCTC riêng Quý III/2022

b. Cơ cấu doanh thu

Bảng 30: Cơ cấu doanh thu của BIDV giai đoạn 2020 – 9 tháng đầu năm 2022 theo BCTC hợp nhất

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		9 tháng 2022	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	100.688	80,8	101.008	80,4	87.007	82,8
2	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.618	6,9	10.370	8,3	7.456	7,1
3	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	4.241	3,4	3.760	3,0	5.278	5,0

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		9 tháng 2022	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
4	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.120	0,9	932	0,7	217	0,2
5	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.855	1,5	430	0,3	45	0,0
6	Thu nhập từ hoạt động khác	7.993	6,4	8.957	7,1	4.889	4,6
7	Thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần	154	0,1	188	0,1	247	0,2
	Tổng cộng	124.668	100	125.644	100	105.140	100

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2020, 2021 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III/2022

Bảng 31: Cơ cấu doanh thu của BIDV giai đoạn 2020 – 9 tháng đầu năm 2022 theo BCTC riêng

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		9 tháng 2022	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	97.823	83,2	98.200	82,4	85.032	86,0
2	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.542	5,6	7.823	6,6	5.590	5,7
3	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	2.410	2,0	2.935	2,5	3.117	3,2
4	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	887	0,8	713	0,6	95	0,1
5	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.854	1,6	423	0,4	44	-
6	Thu nhập từ hoạt động khác	7.920	6,7	8.773	7,4	4.716	4,8
7	Thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần	158	0,1	288	0,2	250	0,3
	Tổng cộng	117.594	100	119.155	100	98.844	100

Nguồn: BCTC riêng năm 2020, 2021 đã được kiểm toán và BCTC riêng Quý III/2022

c. Cơ cấu chi phí hoạt động

Bảng 32: Cơ cấu chi phí hoạt động của BIDV trong giai đoạn 2020 – 9 tháng đầu năm 2022 theo BCTC hợp nhất

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	9 tháng đầu năm 2022
----	----------	----------	----------	----------------------

		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Chi phí nhân viên	10.117	57,2	11.428	58,7	8.626	57,6
2	Chi về tài sản	3.064	17,3	3.445	17,7	2.289	15,3
3	Chi hoạt động quản lý công vụ	3.514	19,9	3.612	18,6	3.240	21,6
4	Chi phí hoạt động khác	997	5,6	980	5,0	815	5,4
	Tổng chi phí hoạt động	17.693	100	19.465	100	14.970	100

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2020, 2021 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý III/2022

Bảng 33: Cơ cấu chi phí hoạt động của BIDV giai đoạn 2020 – 9 tháng đầu năm 2022 theo BCTC riêng

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		9 tháng đầu năm 2022	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Chi phí nhân viên	9.380	57,4	10.508	58,4	8.076	58,1
2	Chi về tài sản	2.778	17,0	3.162	17,6	2.085	15,0
3	Chi hoạt động quản lý công vụ	3.219	19,7	3.334	18,5	2.995	21,5
4	Chi phí hoạt động khác	968	5,9	986	5,5	748	5,4
	Tổng chi phí hoạt động	16.344	100	17.990	100	13.904	100

Nguồn: BCTC riêng năm 2020, 2021 đã được kiểm toán và BCTC riêng Quý III/2022

10. Cập nhật Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của BIDV

Những nhân tố chính tác động đến tình hình hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành trong 03 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán:

Bảng 33a: Những nhân tố chính ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của BIDV

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tốc độ tăng trưởng	
				2020/2019	2021/2020

LNST riêng	8.290.555	6.690.239	10.072.391	-19,3%	50,55%
LNST hợp nhất	8.547.757	7.223.565	10.841.271	-15,49%	50,08%

Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2019, 2020, 2021 đã được kiểm toán

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của BIDV năm 2020 giảm tương ứng là 19,3% và 15,49% so với năm 2019 do ngân hàng giảm thu nhập để thực hiện các biện pháp hỗ trợ khách hàng khó khăn do ảnh hưởng của Covid-19 theo chủ trương chung của Nhà nước (như miễn giảm lãi, phí cho khách hàng, cơ cấu nợ theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN).

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của BIDV năm 2021 tăng tương ứng là 50,55% và 50,08% so với năm 2020 nhờ đẩy mạnh việc cơ cấu nền vốn, gia tăng nguồn thu dịch vụ, thu ngân hàng số và thu nợ hạch toán ngoại bảng.

Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất:

- Tác động của việc áp dụng các chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ để hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/09/2021 v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 của NHNN sẽ tiếp tục ảnh hưởng hiệu quả hoạt động của BIDV và khả năng trích DPRR theo quy định.

- Nghị quyết 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng sẽ hết hiệu lực vào ngày 15/8/2022. Khi hết hiệu lực thi hành, toàn bộ cơ chế về xử lý nợ xấu theo Nghị quyết 42 đang được thực hiện sẽ chấm dứt, việc xử lý nợ xấu của TCTD sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan, không được ưu tiên áp dụng một số chính sách được quy định tại Nghị quyết 42. Điều này sẽ tác động lớn đến quá trình xử lý nợ xấu tại BIDV, nhất là khi phải ứng phó với nợ xấu phát sinh do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 trong giai đoạn sắp tới.

11. Cập nhật Tình hình tài chính

11.1. Cập nhật Các chỉ tiêu cơ bản

a. Tình hình công nợ

Bảng 34: Tình hình nợ phải thu, nợ phải trả giai đoạn 31/12/2019 – 30/09/2022

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2021	30/09/2022
Theo số liệu BCTC riêng					

1	Tổng nợ phải thu	19.889	19.429	15.963	24.883
2	Tổng nợ phải trả	32.929	30.389	28.781	35.008
Theo số liệu BCTC hợp nhất					
1	Tổng nợ phải thu	25.864	25.736	21.776	29.307
2	Tổng nợ phải trả	37.540	34.792	33.590	40.687

Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng năm 2019, 2020, 2021 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất và riêng Quý III năm 2022

b. Cập nhật thông tin về trái phiếu chưa đáo hạn

Bảng 35: Danh mục trái phiếu chưa đáo hạn tại thời điểm 05/12/2022

Mã/Tên trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành (tỷ VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn (năm)	Ngày thực hiện quyền mua lại trước hạn (nếu có)
Trái phiếu BIDV kỳ hạn 5 năm	2.000	6,50	29/12/2017	29/12/2022	5	
BID2_18.01	130	7,70	25/07/2018	25/07/2030	12	25/07/2025
BID2_18.02	300	6,60	08/08/2018	08/08/2028	10	08/08/2023
BID2_18.04	80	7,70	28/08/2018	28/08/2030	12	28/08/2025
BID2_18.06	1.000	6,53	19/12/2018	19/12/2028	10	19/12/2023
BID2_19.02	100	6,75	28/06/2019	28/06/2029	10	28/06/2024
BID2_19.05	500	6,90	26/09/2019	26/09/2029	10	26/09/2024
BID2_19.07	600	7,00	30/09/2019	30/09/2029	10	30/09/2024
BID2_19.09	223	6,93	26/11/2019	26/11/2029	10	26/11/2024
BID2_RL19.18	100	7,23	18/12/2019	18/12/2034	15	18/12/2029
BID2_RL19.17	200	6,93	20/12/2019	20/12/2029	10	20/12/2024
BID2_RL20.03	232	6,53	23/04/2020	23/04/2028	8	23/04/2023
BID2_RL20.04	16	6,73	23/04/2020	23/04/2030	10	23/04/2025
BID2_RL20.12	500	6,78	27/04/2020	27/04/2028	8	27/04/2023
BID2_RL20.13	500	6,78	28/04/2020	28/04/2028	8	28/04/2023
BID2_RL20.07	206	6,53	08/05/2020	08/05/2028	8	08/05/2023
BID2_RL20.08	43	6,73	08/05/2020	08/05/2030	10	08/05/2025
BID2_RL20.16	61	6,53	26/05/2020	26/05/2028	8	26/05/2023
BID2_RL20.17	6	6,73	26/05/2020	26/05/2030	10	26/05/2025

BID2_RL20.14	500	7,95	26/05/2020	26/05/2035	15	26/05/2030
BID2_RL20.19	93	6,55	11/06/2020	11/06/2028	8	11/06/2023
BID2_RL20.20	206	6,75	11/06/2020	11/06/2030	10	11/06/2025
BID2_RL20.23	200	6,85	16/06/2020	16/06/2030	10	16/06/2025
BID2_RL20.24	200	6,85	17/06/2020	17/06/2030	10	17/06/2025
BID2_RL20.25	200	6,65	18/06/2020	18/06/2028	8	18/06/2023
BID2_RL20.26	200	6,65	22/06/2020	22/06/2028	8	22/06/2023
BID2_RL20.27	200	6,65	23/06/2020	23/06/2028	8	23/06/2023
BID2_RL20.35	230	7,70	25/06/2020	25/06/2035	15	25/06/2030
BID2_RL20.33	89	6,55	26/06/2020	26/06/2028	8	26/06/2023
BID2_RL20.34	50	6,75	26/06/2020	26/06/2030	10	26/06/2025
BID2_RL20.37	125	6,58	16/07/2020	16/07/2028	8	16/07/2023
BID2_RL20.38	33	6,78	16/07/2020	16/07/2030	10	16/07/2025
BIDL2028040	139	6,58	30/07/2020	30/07/2028	8	30/07/2023
BIDL2030041	9	6,78	30/07/2020	30/07/2030	10	30/07/2025
BIDL2028045	91	6,50	20/08/2020	20/08/2028	8	20/08/2023
BIDL2030046	52	6,60	20/08/2020	20/08/2030	10	20/08/2025
BIDL2028048	144	6,50	31/08/2020	31/08/2028	8	31/08/2023
BIDL2030049	6	6,60	31/08/2020	31/08/2030	10	31/08/2025
BIDL2028054	162	6,50	17/09/2020	17/09/2028	8	17/09/2023
BIDL2030055	6	6,60	17/09/2020	17/09/2030	10	17/09/2025
BIDL2035059	50	7,00	24/09/2020	24/09/2035	15	24/09/2030
BIDL2028057	58	6,50	29/09/2020	29/09/2028	8	29/09/2023
BIDL2030058	21	6,60	29/09/2020	29/09/2030	10	29/09/2025
BIDL2035065	47	7,20	14/10/2020	14/10/2035	15	14/10/2030
BIDL2035063	50	7,00	19/10/2020	19/10/2035	15	19/10/2030
BIDH2028064	1.000	7,30	26/10/2020	26/10/2028	8	26/10/2023
BIDL2035050	200	7,00	29/10/2020	29/10/2035	15	29/10/2030
BIDL2028066	300	6,43	20/11/2020	20/11/2028	8	20/11/2023
BIDL2028067	56	6,45	25/12/2020	25/12/2028	8	25/12/2023
BIDL2028061	1.000	6,43	30/12/2020	30/12/2028	8	30/12/2023
BIDL2128001	1.000	6,28	20/05/2021	20/05/2028	7	20/05/2023
BIDL2136002	800	6,90	21/05/2021	21/05/2036	15	21/05/2031
BIDL2128003	700	6,13	03/06/2021	03/06/2028	7	03/06/2023
BIDL2128004	300	6,15	11/06/2021	11/06/2028	7	11/06/2023

BIDL2128005	1.000	6,25	15/06/2021	15/06/2028	7	15/06/2023
BIDL2136006	120	6,90	23/06/2021	23/06/2036	15	23/06/2031
BIDL2128007	130	6,15	23/06/2021	23/06/2028	7	23/06/2023
BIDLH2128008	482	6,15	25/06/2021	25/06/2028	7	25/06/2023
BIDLH2129009	112	6,45	25/06/2021	25/06/2029	8	25/06/2024
BIDLH2131010	5	6,55	25/06/2021	25/06/2031	10	25/06/2026
BIDL2136012	50	6,90	29/06/2021	29/06/2036	15	29/06/2031
BIDL2129013	1.000	6,50	29/06/2021	29/06/2029	8	29/06/2024
BIDL2136027	200	6,90	30/08/2021	30/08/2036	15	30/08/2031
BIDL2136028	40	6,90	08/09/2021	08/09/2036	15	08/09/2031
BIDL2129011	3.000	6,50	10/09/2021	10/09/2029	8	10/09/2024
BIDL2136029	200	6,90	22/09/2021	22/09/2036	15	22/09/2031
BIDLH2128016	1.337	6,18	16/07/2021	16/07/2028	7	16/07/2023
BIDLH2129017	1.187	6,48	16/07/2021	16/07/2029	8	16/07/2024
BIDLH2131015	24	6,58	16/07/2021	16/07/2031	10	16/07/2026
BIDL2129018	2.000	6,53	20/07/2021	20/07/2029	8	20/07/2024
BIDL2128019	100	6,18	20/07/2021	20/07/2028	7	20/07/2023
BIDL2131020	300	6,58	27/07/2021	27/07/2031	10	27/07/2026
BIDL2129021	60	6,48	29/07/2021	29/07/2029	8	29/07/2024
BIDL2131022	90	6,58	29/07/2021	29/07/2031	10	29/07/2026
BIDL2136023	50	6,90	29/07/2021	29/07/2036	15	29/07/2031
BID12102	800	6,58	29/07/2021	29/07/2031	10	29/07/2026
BIDL2129026	500	6,50	12/08/2021	12/08/2029	8	12/08/2024
BIDL2129025	100	6,50	18/08/2021	18/08/2029	8	18/08/2024
BID121027	1.200	6,43	28/10/2021	28/10/2029	8	28/10/2024
BID122003	1.052	6,03	25/01/2022	25/01/2029	7	25/01/2024
BID122004	1.000	6,43	25/01/2022	25/01/2030	8	25/01/2025
BID122005	157	6,53	25/01/2022	25/01/2032	10	25/01/2027
BIDH2230001	500	6,43	26/04/2022	26/04/2030	8	26/04/2025
BIDLH2230009	1.981	6,45	22/06/2022	22/06/2030	8	22/06/2025
BIDLH2232010	14	6,55	22/06/2022	22/06/2032	10	22/06/2027
BIDL2230011	2.000	6,45	23/06/2022	23/06/2030	8	23/06/2025
BIDL2230012	1.000	6,48	29/06/2022	29/06/2030	8	29/06/2025
BIDL2232013	200	6,88	29/06/2022	29/06/2032	10	29/06/2027
BIDH2230004	500	6,43	18/05/2022	18/05/2030	8	18/05/2025

BIDL2230007	460	6,45	08/06/2022	08/06/2030	8	08/06/2025
BIDH2230002	1.150	6,43	06/05/2022	06/05/2030	8	06/05/2025
BIDH2237003	200	6,73	06/05/2022	06/05/2037	15	06/05/2032
BID121028	971	6,43	29/10/2021	29/10/2029	8	29/10/2024
BIDL2129030	100	6,50	28/09/2021	28/09/2029	8	28/09/2024
BIDL2223006	2.300	3,80	08/06/2022	08/09/2023	1	
BIDL2224008	1.000	4,20	21/06/2022	21/06/2024	2	
BIDL2223014	1.500	4,10	30/06/2022	30/09/2023	1	
BIDL2223005	1.700	3,80	07/06/2022	07/09/2023	1	
BIDL2230015	1.000	6,48	11/07/2022	11/07/2030	8	11/07/2025
BIDL2224019	1.500	4,60	20/07/2022	20/04/2024	2	
BIDL2224020	1.500	4,60	21/07/2022	21/04/2024	2	
BIDLH2229016	124	6,33	20/07/2022	20/07/2029	7	20/07/2024
BIDLH2230017	370	6,48	20/07/2022	20/07/2030	8	20/07/2025
BIDL2242021	100	7,00	26/07/2022	26/07/2042	20	26/07/2037
BIDL2234022	25	6,68	26/07/2022	26/07/2034	12	26/07/2029
BIDL2230023	30	6,48	26/07/2022	26/07/2030	8	26/07/2025
BIDLH2229024	79	6,50	26/08/2022	26/08/2029	7	26/08/2024
BIDLH2230025	552	6,70	26/08/2022	26/08/2030	8	26/08/2025
BIDLH2232026	27	6,90	26/08/2022	26/08/2032	10	26/08/2027
BIDL2224027	1.500	5,20	29/08/2022	29/12/2024	2	
BIDL2237028	60	7,20	09/09/2022	09/09/2037	15	09/09/2032
BIDL2229029	500	6,80	15/09/2022	15/09/2029	7	15/09/2024
BIDLH2228030	45	8,70	25/11/2022	25/11/2028	6	25/11/2023
BIDLH2229031	40	8,75	25/11/2022	25/11/2029	7	25/11/2024
Tổng cộng	54.639					

Nguồn: BIDV

c. Cập nhật các khoản phải nộp theo luật định

Bảng 36: Các khoản phải nộp theo luật định

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Các khoản phải nộp	31/12/2020	31/12/2021	30/09/2022	Việc tuân thủ theo quy định pháp luật
Theo số liệu BCTC riêng					

1	Các khoản thuế (thuế GTGT, thuế TNDN, các loại thuế khác)	3.044.058	3.858.860	4.486.212	BIDV thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với NSNN theo các cơ chế chính sách hiện hữu
2	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.810	22.847	146.717	
	Tổng	3.064.868	3.881.707	4.632.929	
Theo số liệu BCTC hợp nhất					
1	Các khoản thuế (thuế GTGT, thuế TNDN, các loại thuế khác)	3.481.553	4.555.702	4.965.246	BIDV thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với NSNN theo các cơ chế chính sách hiện hữu
2	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	51.755	54.652	172.320	
	Tổng	3.533.308	4.610.354	5.137.566	

Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng năm 2020, 2021 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất và riêng Quý III năm 2022

d. Cập nhật tình hình trích lập các quỹ

Năm 2020, BIDV được ĐHĐCĐ và cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại, cụ thể như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 334,51 tỷ đồng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 669,02 tỷ đồng.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.866,42 tỷ đồng.

Năm 2021, BIDV đã trình và được ĐHĐCĐ thông qua về phương án trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại, cụ thể như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 503,6 tỷ đồng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 1.007 tỷ đồng.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 2.073 tỷ đồng.

Năm 2022: thực hiện theo Điều 4 Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022, trong đó ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định mức tạm trích lập các quỹ trong năm 2022. Mức trích lập tối đa theo quy định hiện hành và phù hợp với kết quả kinh doanh trong năm. Theo đó, đến thời điểm 30/09/2022 căn cứ kết quả kinh doanh BIDV đã tạm trích lập các quỹ như sau:

- Tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.840 tỷ đồng.

Việc đề xuất trích lập Quỹ của BIDV đảm bảo tuân thủ các quy định trong quản lý tài chính đối với các Tổ chức tín dụng, DHDCD ủy quyền cho HĐQT quyết định mức trích lập các hàng năm theo phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

11.2. Cập nhật các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 37: Chi tiết chỉ tiêu tài chính giai đoạn năm 2020 – 9 tháng đầu năm 2022

Chỉ tiêu	Đơn vị	Theo BCTC riêng lẻ			Theo BCTC hợp nhất		
		Năm 2020	Năm 2021	30/09/2022	Năm 2020	Năm 2021	30/09/2022
1. Chỉ tiêu về vốn							
- Vốn điều lệ	Tỷ đồng	40.220	50.585	50.585	40.220	50.585	50.585
- Vốn tự có	Tỷ đồng	105.242	121.989	135.654	114.519	131.058	146.795
- Tỷ lệ an toàn vốn	%	8,15	8,60	8,44	8,61	8,97	8,92
2. Chất lượng tài sản							
- Tỷ lệ nợ quá hạn	%	1,12	0,74	1,05	1,48	1,04	1,33
- Tỷ lệ nợ xấu	%	1,67	0,93	1,29	1,76	1,00	1,35
- (Số dư các khoản cho vay và ứng trước khách hàng + các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác)/Tổng tài sản	%	81,40	78,12	74,09	81,60	78,26	74,23
- Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản có nội bảng	%	97,34	98,70	97,91	97,25	98,59	97,88
3. Khả năng thanh khoản (*)							
- Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/Tổng tài sản bình quân	%	11,58	12,68	15,20			
- Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn	%	25,71	21,46	23,76			
- Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi	%	86,98	83,36	83,38			
4. Kết quả hoạt động kinh doanh							
- Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	11,34	16,16	19,5	11,48	15,7	18,9
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân	%	0,57	0,78	0,91	0,60	0,83	0,93

- Thu nhập lãi cận biên (NIM)	%	2,37	2,85	2,9	2,43	2,9	2,93
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA): Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	0,46	0,63	0,73	0,48	0,66	0,74
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	9,11	12,98	15,7	9,18	12,56	15,2
- Thu nhập trên cổ phần (EPS)	đồng/cổ phiếu				1.447	1.729	2.805
- Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập	%	9,4	9,2	6,3	10,5	10,6	8,0
- Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế	%	53,6	43,8	18,6	58,3	48,8	23,4

(* Theo Quy định NHNN, tỷ lệ này chỉ áp dụng với hoạt động riêng Ngân hàng

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2020, 2021 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất quý III năm 2022 và số liệu báo cáo NHNN

11.3. Cập nhật Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Tổ chức phát hành

- Theo ý kiến của Tổ chức kiểm toán, Báo cáo tài chính riêng năm 2020 của Tổ Chức Phát Hành đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- Theo ý kiến của Tổ chức kiểm toán, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Tổ Chức Phát Hành đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.
- Theo ý kiến của Tổ chức kiểm toán, Báo cáo tài chính riêng năm 2021 của Tổ Chức Phát Hành đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ

kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- Theo ý kiến của Tổ chức kiểm toán, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 của Tổ Chức Phát Hành đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.
- Căn cứ trên kết quả soát xét của Tổ chức kiểm toán, Tổ chức kiểm toán không thấy có vấn đề gì khiến Tổ chức kiểm toán cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2022 không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Căn cứ trên kết quả soát xét của Tổ chức kiểm toán, Tổ chức kiểm toán không thấy có vấn đề gì khiến Tổ chức kiểm toán cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2022 không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

12. Cập nhật kế hoạch lợi nhuận và cổ tức Quý III/2022

Bảng 38: Kế hoạch lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2022

Đơn vị: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Năm 2022 (riêng lẻ)	
	Kế hoạch	% tăng/giảm so với năm 2021
Tổng thu nhập hoạt động	65.600	+21%
Lợi nhuận sau thuế	16.001	+ 60%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Tổng thu nhập hoạt động	18,4%	+ 6%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	18%	+ 5,5%
Tỷ lệ cổ tức	Tối đa 12%/năm. Hình thức chi trả bằng cổ phiếu	

☞ Tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh đến 30/09/2022:

- Tổng thu nhập hoạt động: 51.913 tỷ đồng, đạt 79,13% so với kế hoạch năm 2022.
- Lợi nhuận sau thuế: 14.192 tỷ đồng, đạt 88,7% so với kế hoạch năm 2022.

☞ Tình hình thực hiện hoạt động kinh doanh tại 31/12/2021:

- Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất: 10.841 tỷ đồng, tăng 50,08% so với năm 2020.
- Tổng thu nhập hoạt động hợp nhất: 62.494 tỷ đồng, tăng 24,89% so với năm 2020.
- Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2021 là 2% tiền mặt và 9,44% bằng cổ phiếu.

B. Các thông tin khác:

1. Cập nhật Mục II. Các nhân tố rủi ro

1.1. Cập nhật nội dung Rủi ro về kinh tế

Năm 2022 và 2023, kinh tế Việt Nam vẫn phải đối mặt với một số khó khăn, thách thức khi kinh tế thế giới đối mặt với rủi ro suy giảm (thậm chí một số nước có thể rơi vào suy thoái), thách thức từ bên ngoài tăng lên, một số cấu phần của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2022-2023 triển khai còn chậm; giải ngân đầu tư công tiếp tục cải thiện nhưng vẫn chậm so với kế hoạch năm; nợ xấu tiềm ẩn vẫn là thách thức. Cụ thể:

- *Rủi ro, thách thức từ bên ngoài:* Rủi ro suy giảm tăng trưởng, bất ổn tài chính tại nhiều nước, do: (i) dịch Covid-19 diễn biến còn phức tạp, rủi ro bùng phát trở lại; trong khi xuất hiện nhiều dịch bệnh khác (như nguy cơ dịch đậu mùa khi xâm nhập); (ii) Khủng hoảng địa chính trị tại Ukraina còn dai dẳng, khó lường; (iii) kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm lại do tập trung vào cơ cấu lại, chất lượng và kiểm soát rủi ro (bao gồm cả chiến lược Zero-Covid), ảnh hưởng tới sức cầu thương mại, đầu tư, du lịch; (iv) đa số các nền kinh tế (nhất là các nền kinh tế phát triển hồi phục yếu sau Covid-19, có nguy cơ rơi vào suy thoái; trong khi lạm phát tăng cao); chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu còn gián đoạn; (v) thị trường tài chính quốc tế biến động với biên độ mạnh; Chính phủ và NHTW các nước thu hẹp chính sách tài khóa, thắt chặt chính sách tiền tệ, tăng mạnh lãi suất nhằm kiểm soát lạm phát tăng cao; (vi) rủi ro nợ (nghĩa vụ trả nợ công và nợ tư tăng khi lãi suất và tỷ giá cùng tăng ...); (vii) nguy cơ khủng hoảng năng lượng, lương thực vẫn ở mức cao; và (viii) tình hình thiên tai diễn biến khó lường.

- *Rủi ro từ nội tại:* (i) Nền kinh tế có độ mở cao và dễ chịu tác động từ môi trường bên ngoài; (ii) Tăng trưởng kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và doanh nghiệp FDI (đặc biệt là từ nguồn vốn và doanh nghiệp FDI từ Hàn Quốc, Trung Quốc); (iii) Những điểm nghẽn của nền kinh tế vẫn chưa được giải quyết triệt

đế (như mô hình tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng; cơ cấu nền kinh tế còn chưa hợp lý; chất lượng tăng trưởng còn chưa cao; khả năng chống chịu của nền kinh tế và của doanh nghiệp với các cú sốc bên ngoài còn yếu; chất lượng nguồn nhân lực, năng suất lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) của Việt Nam chưa có nhiều chuyển biến ...); (iv) Mức độ hồi phục kinh tế bị hạn chế bởi một số cấu phần của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2022-2023 triển khai còn chậm, giải ngân đầu tư công vẫn chậm so với kế hoạch các năm; (v) Nợ xấu tiềm ẩn vẫn là thách thức, đe dọa sự ổn định của hệ thống tài chính - ngân hàng; rủi ro thị trường tài chính tăng lên; (vi) Thách thức từ việc thực thi các Hiệp định thương mại tự do, nhất là sức ép cạnh tranh, sức ép cải cách, hội nhập sâu rộng; (vii) Xu thế phát triển công nghệ và mô hình kinh doanh mới đòi hỏi doanh nghiệp và người lao động phải thích ứng nhanh để bắt kịp xu thế cũng như phải cơ cấu lại nguồn nhân lực, đào tạo để bổ sung kỹ năng, kiến thức mới nhất là trong các lĩnh vực sản xuất thâm dụng lao động ...; (viii) Vấn đề già hóa dân số; (ix) Thách thức từ suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội, trong đó, Việt Nam hiện là một trong 6 nước có nguy cơ cao nhất về tác động của biến đổi khí hậu và các vấn đề về ô nhiễm không khí, nước.

1.2. Sửa nội dung điểm (iii) tại mục Rủi ro về luật pháp

Việc giải thích, áp dụng pháp luật của cơ quan thẩm quyền không thống nhất: Việc giải thích, hướng dẫn của các cơ quan quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm toán hoặc việc áp dụng pháp luật của các cơ quan tư pháp các cấp (toà án, viện kiểm sát) đối với một vấn đề đôi khi chưa thống nhất dẫn đến trường hợp nội dung hướng dẫn còn chưa rõ ràng, cụ thể, hoặc một vụ việc phải xét xử nhiều lần, nối cấp lại có các phán quyết khác nhau, theo đó, tiềm ẩn rủi ro pháp lý cho các cá nhân, doanh nghiệp trong quá trình tuân thủ luật pháp.

Hiện nay, lĩnh vực tài chính, ngân hàng là một trong những lĩnh vực kinh tế được Chính phủ Việt Nam đặc biệt quan tâm, các quy định pháp luật về tài chính, ngân hàng không ngừng được đổi mới, hoàn thiện nhằm tạo ra một khung pháp lý chặt chẽ, tiến bộ, phù hợp với thực tiễn thị trường, thông lệ và chuẩn mực quốc tế, góp phần thúc đẩy và giữ ổn định hoạt động của các tổ chức tín dụng và nền kinh tế nói chung. Tuy nhiên, hiện nay, các chính sách pháp luật thuộc lĩnh vực này vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, chưa dự đoán được chính xác khi nào thì đạt được sự ổn định, chắc chắn như hệ thống pháp luật của các quốc gia có nền kinh tế phát triển.

1.3. Cập nhật nội dung mục Rủi ro đặc thù

(b) Bổ sung thêm Điểm 3.1. "Rủi ro tín dụng đối tác"

Rủi ro tín dụng đối tác là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch tự doanh; giao dịch repo và giao dịch reverse repo; giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro; giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách

hàng, đối tác. Trong đó, đối tác (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có giao dịch với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong giao dịch tự doanh; giao dịch repo và giao dịch reverse repo; giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro; giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác. Theo thông tư 41/2016/TT-NHNN, rủi ro tín dụng đối tác là một phần nằm trong rủi ro tín dụng.

(c) Cập nhật Điểm 3.2. "Rủi ro thị trường"

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của các yếu tố thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa. Rủi ro lãi suất Số kinh doanh là rủi ro xảy ra tổn thất đối với giá trị danh mục do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên số kinh doanh của BIDV. Rủi ro ngoại hối là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá trên thị trường khi BIDV có trạng thái ngoại tệ. Rủi ro giá cổ phiếu là rủi ro do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị cổ phiếu, giá trị chứng khoán phái sinh trên số kinh doanh của BIDV. Rủi ro hàng hóa là rủi ro do biến động bất lợi của giá hàng hóa trên thị trường đối với giá trị của sản phẩm phái sinh hàng hóa, giá trị sản phẩm trong giao dịch giao ngay chịu rủi ro giá hàng hóa của BIDV.

(d) Cập nhật nội dung về các cam kết ngoại bảng tại Điểm 3.8. Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng

Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2022, tổng các cam kết ngoại bảng của BIDV là 323.729 tỷ đồng, trong đó bảo lãnh tài chính và cam kết thanh toán thư tín dụng là 306.993 tỷ đồng, các cam kết khác là 16.737 tỷ đồng. Rủi ro từ các cam kết ngoại bảng xảy ra khi khách hàng mất khả năng thanh toán cho người thụ hưởng (mất khả năng thanh toán Thư tín dụng (L/C), không thực hiện nghĩa vụ được bảo lãnh). Khi đó BIDV sẽ phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho người thụ hưởng thay khách hàng. Nghĩa vụ này được hạch toán nội bảng với tư cách là những khoản tín dụng bắt buộc.

2. Sửa đổi nội dung tại Điều 1 Thông tin chung về Tổ Chức Phát Hành, Mục IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

- Vốn điều lệ: 50.585.238.160.000VND (Bằng chữ: Năm mươi nghìn năm trăm tám mươi lăm tỷ hai trăm ba mươi tám triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng).
- Trụ sở chính: Tháp BIDV, số 194 Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (84-24) 22205544
- Đăng ký kinh doanh:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/04/1993, cấp thay đổi lần thứ 27 ngày 01/03/2022.

Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng thương mại cổ phần số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 04 năm 2012, đã được cấp sửa đổi theo Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13/10/2015, Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27/10/2017, Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20/4/2018, Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30/5/2018 và Quyết định số 155/QĐ-NHNN ngày 16/02/2022.

3. Sửa đổi nội dung tại Điều 2 Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Tổ chức phát hành, Mục IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

- Bổ sung quá trình từ 2021 đến nay tại phần lời và Bảng “Chặng đường phát triển của BIDV”

Ngày 11/01/2021, BIDV ban hành “Chiến lược phát triển kinh doanh của BIDV đến năm 2025, tầm nhìn 2030”. Đến 26/04/2022, nhân dịp kỷ niệm 65 năm ngày thành lập, BIDV chính thức điều chỉnh nhận diện thương hiệu.

Qua 65 năm trưởng thành và phát triển, tính đến thời điểm 30/09/2022 BIDV là ngân hàng có quy mô tổng tài sản riêng ngân hàng với giá trị 2.008.423.785.000.000 đồng và vốn điều lệ với giá trị 50.585.238.160.000 đồng, lớn nhất trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.

- Cập nhật nội dung tại Bảng 2. “Các danh hiệu và phần thưởng cao quý BIDV được trao tặng thời gian qua”

A	Đánh giá ghi nhận của Đảng và Nhà nước Việt Nam
1	Là ngân hàng đầu tiên được Nhà nước phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới” (2000).
2	Huân chương Hồ Chí Minh (2007).
3	Huân chương Độc lập hạng Nhất (2002, 2012).
4	Huân chương Độc lập hạng Ba (1999).
5	Huân chương Lao động hạng Nhất (1997, 2017).
6	Huân chương Lao động hạng Nhì (1992).
7	Huân chương Lao động hạng Ba (1987, 2022).

8	Bằng khen của Chính phủ (2010, 2013, 2015).
9	6 lần được Chính Phủ và Bộ Công thương công nhận Thương hiệu quốc gia (2008, 2010, 2012, 2014, 2016, 2020).
10	Trong giai đoạn 2016-2022, nhiều tập thể, cá nhân thuộc BIDV được Đảng, Nhà nước, Chính phủ và Ngành ghi nhận với nhiều hình thức khen thưởng: Khen thưởng cấp Nhà nước: Huân chương Lao động các hạng: Huân chương Lao động hạng nhất cho 04 tập thể và 03 cá nhân; Huân chương Lao động hạng nhì cho 13 cá nhân và Huân chương Lao động hạng ba cho 03 tập thể và 22 cá nhân; Chiến sỹ thi đua toàn quốc cho 02 cá nhân; Bằng khen Thủ tướng Chính phủ cho 09 tập thể và 90 cá nhân; Cờ thi đua của Chính Phủ cho 12 tập thể và Khen thưởng cấp Ngành; Cờ thi đua của Ngân hàng Nhà nước cho 105 tập thể; Chiến sỹ thi đua Ngành cho 523 cá nhân; Bằng khen Thống đốc cho 736 tập thể và 2.327 cá nhân....
B	Đánh giá ghi nhận của Đảng, Nhà nước, Chính phủ nước CHDCND Lào
1	Huân chương Độc lập hạng Nhất (2017).
2	Huân chương Độc lập hạng Nhì (2012).
3	Huân chương Lao động hạng Nhất (2011).
4	Huân chương Lao động hạng Nhì (2002).
5	Huân chương Hữu nghị (2007, 2014).
6	Huân chương Lao động hạng Nhì (2010).
7	Huân chương Phát triển (Phatthana) hạng Nhì (2022).
C	Đánh giá ghi nhận của Chính phủ Campuchia
1	Huân chương Monisaraphon hạng Maha Sereivath (hạng cao quý nhất) của Quốc Vương Campuchia (2017).
2	Huân chương Hoàng gia (Royal Order of Cambodia Grand Cross) hạng Nhất của Quốc vương Campuchia (2012).

3	Huân chương Đại tướng quân hạng Mohasereivath (hạng cao quý nhất) của Quốc Vương Campuchia (2015).
4	Huân chương Sahametrei hạng Moha Sena (2022).
D	Đánh giá ghi nhận của các tổ chức, định chế tài chính trong nước và quốc tế từ năm 2015-nay
1	<p>Nhiều năm đạt danh hiệu Sao Khuê (xếp hạng phần mềm ưu việt 4 sao) do VINASA đánh giá, xếp hạng và công nhận đối với các sản phẩm dịch vụ xuất sắc, uy tín hàng đầu của ngành công nghệ phần mềm và dịch vụ CNTT Việt Nam:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2011 cho sản phẩm phần mềm Cổng thanh toán chứng khoán trực tuyến (BIDV@Securities). - Năm 2015 đối với 02 chương trình phần mềm: Thanh toán hóa đơn online và Cổng trao đổi thông tin nộp thuế điện tử của BIDV. - Năm 2018 đối với 02 sản phẩm BIDV iBank (Chương trình giao dịch ngân hàng điện tử dành cho khách hàng tổ chức) và BIDV IDM (Hệ thống quản lý ứng dụng tập trung tại BIDV). Đặc biệt, sản phẩm BIDV iBank đã lọt vào top 10 danh hiệu Sao Khuê năm 2018. - Năm 2019 dành cho 03 sản phẩm gồm: Ứng dụng công nghệ tự động hóa RPA (Robotic Process Automation) trong nghiệp vụ thanh toán theo bảng kê tại BIDV, Chương trình Cổng thanh toán Kiểu hỏi cho khách hàng cá nhân, Quản lý doanh thu Bảo hiểm BIC qua hệ thống BIDV. - Năm 2020 dành cho 6 sản phẩm: hệ thống BIDV E-zone, hệ thống Đầu tư tiền gửi tự động và thanh toán song phương cho bảo hiểm xã hội Việt Nam, hệ thống hỗ trợ bán hàng trên thiết bị di động cho KHTC, hệ thống sao kê tài khoản khách hàng, hệ thống quản lý bán chéo sản phẩm BIDV Sale Power, hệ thống cổng thanh toán mới - BIDV Paygate. - Năm 2021 dành cho 06 sản phẩm: hệ thống Ngân hàng Lưu ký và Giám sát; hệ thống tài khoản định danh; hệ thống BIDV Home; hệ thống đăng ký trực tuyến/ đăng ký dịch vụ tập trung; hệ thống Mua bán Trái phiếu; Ứng dụng thể thao thiện nguyện gắn kết hoạt động kinh doanh BIDV RUN.

	<ul style="list-style-type: none"> - Năm 2022 dành cho 06 sản phẩm: Dịch vụ Ngân hàng số thể hệ mới SmartBanking; Ommi BIDV iBank - Ngân hàng số cho khách hàng tổ chức; Dịch vụ chuyển tiền quốc tế song phương 24/7; Ứng dụng công nghệ AI trong giải pháp eKYC trên SmartBanking; Hệ thống đánh giá chất lượng trực tuyến cán bộ và thi tuyển cán bộ mới BIDV; Hệ thống dữ liệu hoạt động ODS (Operational Data Store).
2	Doanh nghiệp chuyển đổi số xuất sắc (2021) do Hội Truyền thông số Việt Nam phối hợp Tạp chí điện tử Viettimes trao tặng.
3	Top 2.000 công ty đại chúng lớn và quyền lực nhất thế giới 8 năm liên tiếp (2015-2022) do Tạp chí Forbes bình chọn; Top 100 công ty đại chúng lớn nhất, Top 50 thương hiệu dẫn đầu, Top 50 công ty niêm yết tốt nhất (2021, 2022) do Tạp chí Forbes Việt Nam bình chọn.
4	Top 250 thương hiệu ngân hàng giá trị nhất toàn cầu (2022) do Brand Finance công bố.
5	Top 10 Ngân hàng thương mại Việt Nam uy tín 5 năm liên tiếp (2018-2022); Top 10 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 5 năm liên tiếp 2017-2021 do Vietnam Report phối hợp cùng Báo VietNamNet công bố trong Bảng xếp hạng VNR500 (Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam).
6	Top 10 thương hiệu mạnh ngành ngân hàng (2022) do Tạp chí Kinh tế Việt Nam – VnEconomy vinh danh.
7	<p>Giải thưởng do Tạp chí Global Banking & Finance Review (Anh quốc) trao tặng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngân hàng dành cho Khách hàng doanh nghiệp tốt nhất Đông Nam Á (2022). - Ngân hàng cung cấp sản phẩm tài trợ chuỗi cung ứng tốt nhất Việt Nam (2022). - Ngân hàng SME tốt nhất Đông Nam Á 2 năm liên tiếp (2021, 2022). - BIDV iBank – Ngân hàng số sáng tạo nhất Việt Nam 2 năm liên tiếp (2021-2022). - Ngân hàng bán buôn số 1 của năm (2021). - Best SME Bank Vietnam (2018).

	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức tư vấn phát hành trái phiếu tốt nhất Việt Nam 2 năm liên tiếp (2018; 2019). - Giao dịch phát hành trái phiếu tốt nhất Việt Nam (2019).
8	<p>Các giải thưởng do Tạp chí The Asian Banker trao tặng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngân hàng lưu ký – giám sát tốt nhất Việt Nam (2021). - Ngân hàng Bán lẻ tốt nhất Việt Nam 6 năm liên tiếp (2015-2021). - Ngân hàng cung cấp sản phẩm ngoại hối tốt nhất (2020). - Ngân hàng giao dịch tốt nhất Việt Nam (2020).
9	Ngân hàng nội địa cung cấp dịch vụ quản lý tiền mặt tốt nhất Việt Nam (2020) do Asiamoney trao tặng.
10	Ngân hàng dẫn đầu về doanh số chấp nhận thanh toán (2022) và Ngân hàng dẫn đầu về doanh số chi tiêu online nước ngoài (2022) do Tổ chức thẻ quốc tế Mastercard vinh danh.
11	Top 10 sản phẩm thuộc nhóm Ngân hàng – Tài chính – Bảo hiểm cho sản phẩm Thẻ tín dụng tính năng hoàn tiền của BIDV tại Giải thưởng Tin dùng Việt Nam (2021) do Tạp chí Kinh tế Việt Nam tổ chức.
12	Ngân hàng đối tác tiêu biểu năm 2021 và 02 giải thưởng “Bank with The Best POS Network 2021”; “Dynamic Bank 2021” do Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS) vinh danh.
13	Giải thưởng “Best SME Bank Vietnam” do tạp chí Alpha Southeast Asia (Hong Kong) bình chọn 3 năm liên tiếp (2018-2020).
14	<p>Giải thưởng “Best SME Bank Vietnam” do tạp chí Alpha Southeast Asia (Hong Kong) bình chọn 3 năm liên tiếp (2018-2020).</p> <p>Các giải thưởng do Tạp chí Asian Banking & Finance (Singapore) trao tặng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thưởng “Ngân hàng Việt Nam tiêu biểu nhất về Công nghệ và Vận hành” trong 3 năm (2015 - 2017). - Các giải “SME Bank of the year – Vietnam” và giải “Corporate Client Initiative of the Year” trong 3 năm liên tiếp (2018-2020).

	- Ngân hàng cung cấp dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam 3 năm liên tiếp (2018-2020).
15	Top 10 Doanh nghiệp phát triển bền vững, 3 năm liên tiếp (2018-2020), do Hội đồng Phát triển bền vững Việt Nam và VCCI trao tặng.
16	Thẻ tín dụng tốt nhất Việt Nam 4 năm liên tiếp (2016-2019), Dịch vụ thanh toán thẻ POS/ATM tốt nhất lần thứ 3 (2016, 2017, 2019); Giải thưởng Best Mobile Banking Support 2019 dành cho chương trình BIDV SmartBanking do tạp chí quốc tế uy tín International Finance Magazine (IFM) trao tặng.
17	<p>Đứng đầu các hạng mục trong chương trình Fixed Income Poll 2013 và FX Poll 2013, 2014, 2015 và 2016 do Asiamoney tổ chức bầu chọn, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngân hàng cung cấp sản phẩm thị trường vốn nợ xuất sắc nhất Việt Nam. - Ngân hàng cung cấp sản phẩm về lãi suất xuất sắc nhất tại Việt Nam. - Ngân hàng chào bán sản phẩm thị trường vốn nợ và sản phẩm về lãi suất tốt nhất Việt Nam. - Ngân hàng cung cấp dịch vụ phái sinh về tín dụng, lãi suất và hàng hóa tốt nhất Việt Nam. - Ngân hàng có hoạt động nghiên cứu, phân tích và dự báo về kinh tế, thị trường tín dụng và lãi suất tốt nhất Việt Nam. - Ngân hàng nội địa cung cấp dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam do các Định chế tài chính và các doanh nghiệp bầu chọn. - Ngân hàng có sản phẩm và dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam do các doanh nghiệp bầu chọn. - Ngân hàng có sản phẩm quyền chọn ngoại tệ tốt nhất Việt Nam do các doanh nghiệp bầu chọn. - Ngân hàng có thông tin nghiên cứu, phân tích dự báo thị trường ngoại hối tốt nhất Việt Nam do các doanh nghiệp bầu chọn.
18	Giải thưởng “Ngân hàng nội địa cung cấp sản phẩm tài trợ Xuất nhập khẩu tốt nhất Việt Nam năm 2017” do tạp chí Euro Money trao tặng.
19	Giải thưởng “Ngân hàng có dịch vụ mua bán ngoại tệ tốt nhất Việt Nam” năm 2016 do Tạp chí Global Finance trao tặng.

20	Giải thưởng “Tổ chức tư vấn phát hành trái phiếu tốt nhất Việt Nam” và “Giao dịch phát hành trái phiếu bằng đồng nội tệ tốt nhất Việt Nam” năm 2016 do Tạp chí The Asset Trilpe A trao tặng.
----	--

4. Sửa đổi nội dung tại Điều 3 Cơ cấu tổ chức của Tổ chức phát hành, Mục IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

Hình 1: Cơ cấu tổ chức của BIDV



Ghi chú: (*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con

(**) Sở hữu trực tiếp và gián tiếp qua công ty con

4.1. Cập nhật về Khối công ty con, gồm 10 đơn vị như sau:

1. Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản (BAMC);
2. Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC);
3. Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC);
4. Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB (MHBS);
5. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC);
6. Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (LVI);
7. Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust (BSL);
8. Ngân hàng liên doanh Lào-Việt (LVB);
9. Công ty Chứng khoán Campuchia – Việt Nam (CVS);
10. Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI).

Hình 2: Sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý của BIDV



4.2. Thay đổi và bổ sung thêm một số khối chức năng tại Hội sở chính

Hội sở chính của BIDV được tổ chức theo tổng 11 khối chức năng bao gồm:

1. Khối Ngân hàng bán buôn: Chịu trách nhiệm duy trì và phát triển quan hệ của ngân hàng với các khách hàng là tổ chức. Cụ thể, khối này có trách nhiệm giới thiệu các sản phẩm tới các khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ...; đồng thời chịu trách nhiệm quản lý khả năng sinh lợi của các sản phẩm này.
2. Khối Ngân hàng bán lẻ: Chịu trách nhiệm đối với hoạt động marketing, phát triển và kinh doanh các sản phẩm được chuẩn hóa cho các khách hàng bán lẻ.
3. Khối Kinh doanh vốn và tiền tệ: Chịu trách nhiệm thực hiện giao dịch kinh doanh vốn và tiền tệ phục vụ yêu cầu quản lý của Hội đồng quản lý tài sản Nợ - Có (ALCO) cho Sở Ngân hàng, tiếp thị và trực tiếp giao dịch các sản phẩm kinh doanh vốn và tiền tệ với khách hàng

và đơn vị kinh doanh trong nội bộ ngân hàng nhằm mục tiêu sinh lời và đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

4. Khối Công nghệ thông tin và ngân hàng số: Chịu trách nhiệm phát triển các sản phẩm ngân hàng số hiện đại và quản lý hoạt động công nghệ thông tin của ngân hàng.

5. Khối Quản lý rủi ro: Chịu trách nhiệm kiểm soát các hoạt động tín dụng và các rủi ro khác mà ngân hàng có thể gặp phải. Khối này thực hiện kiểm tra các hoạt động kinh doanh tiềm năng được các khối kinh doanh khác đề xuất.

6. Khối Thẩm định và phê duyệt: Chịu trách nhiệm thẩm định độc lập các đề xuất cấp tín dụng, đầu tư, cấp hạn mức giao dịch tương lai hàng hóa từ các bộ phận kinh doanh, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cấp tín dụng/cấp hạn mức giao dịch tương lai hàng hóa theo thẩm quyền được giao.

7. Khối Vận hành: Chịu trách nhiệm về các khoản thanh toán và thu chi trực tiếp, cụ thể: Thanh toán trong nước, chuyển tiền quốc tế và chuyển điện SWIFT; quản lý các khoản vay, dịch vụ khách hàng, dịch vụ kho quỹ và hoạt động tài trợ thương mại.

8. Khối Tài chính Kế toán: Phụ trách thông tin về tài chính kế toán của ngân hàng và các công ty con, truyền tải thông tin quản lý về bộ phận kế toán Trụ sở chính và kế toán chung; quản lý tài chính, đồng thời chịu trách nhiệm phân tích tài chính và giám sát.

9. Khối Đầu tư: Chịu trách nhiệm quản lý hoạt động đầu tư của toàn hệ thống.

10. Khối Pháp chế và kiểm soát tuân thủ: Chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát tính tuân thủ của các đơn vị, bộ phận trong hệ thống BIDV và công tác pháp chế của ngân hàng.

11. Khối Hỗ trợ: Thực hiện hỗ trợ các hoạt động kinh doanh nói chung và tổng thể của ngân hàng.

Bên cạnh đó, Trung tâm Xử lý nợ là đơn vị độc lập thuộc cơ cấu tổ chức của Hội sở chính, chịu trách nhiệm quản lý, xử lý và thu hồi các khoản nợ có vấn đề của toàn hệ thống BIDV.

5. Sửa đổi nội dung tại Điều 5 Thông tin về công ty mẹ, Công ty con và những công ty liên quan của Tổ chức phát hành tại Mục IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

Bảng 3: Danh sách các công ty con trong năm 2019, 2020, 2021 và đến thời điểm 05/12/2022

S T T	Tên công ty	Giấy ĐKKD/Giấy phép thành lập	Ngày thành lập	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu của BIDV thời điểm 31/12/2019	Tỷ lệ sở hữu của BIDV thời điểm 31/12/2020	Tỷ lệ sở hữu của BIDV đến thời điểm 31/12/2021	Tỷ lệ sở hữu của BIDV đến thời điểm 05/12/2022

1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST ("BSL")	CNDKDN số 0100777569 do Sở KHĐT TP.HCM cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19/05/2017	19/05/2017 (chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty TNHH hai thành viên)	Cho thuê tài chính	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV "BAMC")	Giấy CNDKDN số 0101196750 do Sở KHĐT Hà Nội cấp ngày 14/05/2018	14/05/2018	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	Số 111/GP - UBCK do UBCKNN cấp ngày 31/12/2010	26/11/1999	Thị trường vốn	79,94%	79,94%	79,94%	51,96% (*)
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	Giấy phép số 11/GPĐC16/K DBH do Bộ Tài chính cấp ngày 06/01/2016	01/01/2006	Bảo hiểm	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
5	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (**)	077-08/ĐT ngày 19/06/2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư nước CHDCND Lào cấp và Giấy CNDTRNN số 146/BKH/ĐT RNN ngày 19/06/2008 do Bộ KHĐT cấp	21/06/2008	Bảo hiểm	33,15%	33,15%	33,15%	33,15%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	Giấy phép số 45/UBCK-GPHDKD do UBCKNN cấp ngày 28/12/2006	28/12/2006	Thị trường vốn	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
7	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	B7.09.148 ngày 14/08/2009	14/08/2009	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%	98,50%	98,50%	98,50%

	Campuchia ("BIDC")	của Ngân hàng Quốc gia Campuchia						
8	Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt ("LVB")	Giấy phép ĐTRNN số 985-326, ngày 10/6/1999 và bản sửa đổi gần nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 08 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý đầu tư nước ngoài của CHDCND Lào cấp	22/06/1999	Ngân hàng	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam ("CVS") (***)	005.SECC/BL PH ngày 20/10/2010 của Ủy ban chứng khoán Campuchia	20/10/2010	Chứng khoán	98,50%	98,50%	98,50%	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam ("CVI") (***)	Đăng ký số Co.6037/09E ngày 06/08/2009 của Bộ Thương mại Campuchia	13/11/2009	Bảo hiểm	50,23%	50,23%	50,23%	50,23%

Nguồn: BIDV

(*) Tỷ lệ sở hữu của BIDV vào BSC thay đổi từ 79,94% xuống 51,96% sau khi BSC tăng vốn điều lệ do bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài.

(**) Sở hữu gián tiếp thông qua LVB.

(***) Sở hữu gián tiếp thông qua BIDC.

Bảng 4: Danh sách các công ty liên doanh, liên kết trong năm 2020, 2021 và đến thời điểm 05/12/2022

S T T	Tên Công ty	Giấy DKKD/Gi ấy phép thành lập	Ngày thành lập	Hoạt động kinh	Tỷ lệ sở hữu của BIDV 31/12/2019	Tỷ lệ sở hữu của BIDV 31/12/2020	Tỷ lệ sở hữu của BIDV 31/12/2021	Tỷ lệ sở hữu của BIDV đến 05/12/2022
-------------	-------------	---	-------------------	----------------------	---	---	---	---

				doanh chính				
I. Công ty liên doanh								
1	Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga (“VRB”)	Giấy CNDKDN số 010210087 8 ngày 09/11/2006 của Sở KHĐT Hà Nội, sửa đổi lần thứ 13 ngày 11/08/2020	9/11/2006	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%
2	Công ty liên doanh Tháp BIDV (“BIDV Tower”)	Giấy phép số 2523/GP do Bộ KHĐT cấp ngày 02/11/2005	2/11/2005	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife (“BML”)	72/GPĐC4-KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18/01/2021	21/7/2014	Bảo hiểm	34,32%	34,32%	37,25%	37,25%
II. Công ty liên kết								
1	Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam (“VALC”)	010238410 8, ngày 08/10/2007 của Sở KHĐT TP.HN, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày	8/10/2017	Mua và cho thuê máy bay	18,52%	18,52%	18,52%	18,52%

		05/09/2019						
2	Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam ("Cavifood")	Inv.0810 M/2010 do Bộ Thương mại Phnom Penh, Campuchia cấp ngày 21/04/2010	21/4/2010	Kinh doanh lương thực và sản phẩm nông nghiệp	33%	32,51%	32,51%	32,51%

Nguồn: BIDV

6. Cập nhật nội dung tại Điểm 8.3. Quản lý rủi ro và bảo toàn vốn, Mục IV. Tình hình và đặc điểm của trái phiếu

a. Bổ sung thêm nội dung "Quản lý rủi ro tín dụng đối tác"

- Về mô hình quản lý: Quản lý rủi ro TĐĐT được thực hiện trên toàn hệ thống theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Tuyến bảo vệ thứ nhất bao gồm các khối kinh doanh và khối tác nghiệp, tuyến bảo vệ thứ hai bao gồm khối quản lý rủi ro và khối tuân thủ, tuyến bảo vệ thứ ba là bộ phận kiểm toán nội bộ.

- Về văn bản chế độ: BIDV là ngân hàng đầu tiên trong hệ thống triển khai Dự án tư vấn Đo lường và Quản lý rủi ro tín dụng đối tác theo thông lệ tiên tiến. Hiện tại hệ thống VBCĐ liên quan đang được xây dựng và hoàn thiện, bao gồm Chính sách, Quy định và các Cẩm nang hướng dẫn đo lường, thiết lập hạn mức và kiểm tra sức chịu đựng.

- Về công cụ quản lý: Trên cơ sở kết quả tư vấn từ Dự án, BIDV hiện cũng là ngân hàng đầu tiên áp dụng các công cụ và phương pháp tiên tiến SA-CCR theo Basel 3, bên cạnh phương pháp CEM theo quy định của Ngân hàng nhà nước. Ngoài ra, hệ thống hạn mức cũng đã tiệm cận với các thông lệ tiên tiến, bao gồm hạn mức tiền thanh toán, hạn mức thanh toán và hạn mức tập trung.

b. Cập nhật nội dung Quản lý rủi ro thanh khoản

- Về mô hình quản lý: Quản lý rủi ro thanh khoản được thực hiện tập trung tại Trụ sở chính với cơ cấu tổ chức được thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ.

- Về văn bản chế độ: Hệ thống văn bản chế độ về quản lý rủi ro thanh khoản được ban hành đồng bộ từ chính sách, quy định đến các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ, trong đó xác định rõ các nội dung cần triển khai và trách nhiệm của các bên liên quan đối với việc nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thanh khoản. Các văn bản được rà soát tối thiểu hàng năm và chỉnh sửa khi phát sinh, đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN và phù hợp thực tế triển khai.

- Về công cụ quản lý: Bên cạnh các chỉ tiêu an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN, BIDV còn thiết lập giới hạn đối với hệ thống chỉ tiêu nội bộ và dấu hiệu và xây dựng bộ chỉ tiêu nhận dạng căng thẳng thanh khoản; thực hiện tính toán, theo dõi và báo cáo hàng ngày để đưa ra các cảnh báo kịp thời. BIDV luôn bám sát các diễn biến của thị trường, nhu cầu thanh toán của khách hàng và dự kiến các tình huống bất lợi để chuẩn bị sẵn các kịch bản điều hành cân đối vốn phù hợp. Kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thanh khoản cũng được thực hiện định kỳ 2 lần/năm nhằm xác định khả năng chống đỡ của ngân hàng trước các điều kiện căng thẳng thanh khoản, từ đó có biện pháp dự phòng ứng phó phù hợp. BIDV cũng đã xây dựng mô hình hành vi khách hàng cho một số sản phẩm chính để dự đoán chính xác hơn dòng tiền thực tế, qua đó tăng cường hiệu quả công tác quản lý rủi ro thanh khoản. Việc mua sắm giải pháp ALM theo thông lệ bao gồm các cấu phần tính toán các chỉ tiêu Basel III, quản lý rủi ro thanh khoản trong ngày... cũng đang được triển khai.

7. Cập nhật nội dung về Mạng lưới khách hàng và các loại dịch vụ khách hàng

c. Về mạng lưới khách hàng:

- Khách hàng doanh nghiệp lớn

Phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn của BIDV là các khách hàng có doanh thu bình quân 2 năm gần nhất trên 500 tỷ đồng hoặc vốn điều lệ từ 150 tỷ đồng trở lên. Theo đó, BIDV đã tập trung khai thác tối đa tiềm năng khách hàng hiện tại, tăng cường mở rộng nền tảng khách hàng lõi, phát triển hệ thống quản trị xuyên suốt cùng cơ chế chính sách khách hàng linh hoạt phù hợp theo từng nhóm khách hàng. Năm 2022, BIDV đang có 6.833 khách hàng doanh nghiệp lớn trong đó tập trung chủ yếu ở địa bàn Hà Nội (1.979 khách hàng), địa bàn TP. Hồ Chí Minh (1.602 khách hàng). Trong 6.833 khách hàng này, tập trung theo ngành nghề: Bán buôn (1.597 khách hàng), Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (595 khách hàng), Sản xuất và phân phối điện khí đốt (381 khách hàng), Sản xuất chế biến thực phẩm (322 khách hàng)...

- Khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV)

Về số lượng khách hàng DNNVV: Tính đến thời điểm tháng 09/2022, số lượng KHDNNVV tại BIDV (bao gồm cả đơn vị hành chính sự nghiệp) đạt 346.099 khách hàng (tăng trưởng 16.923 khách hàng so với cuối năm 2021, tương ứng 5,1%).

Về địa bàn: Khách hàng DNNVV của BIDV trải rộng cả 03 miền Bắc – Trung – Nam. Trong đó, khu vực miền Bắc chiếm tỷ trọng lớn nhất (đạt 160.613 khách hàng chiếm tỷ trọng 46,4%), khu vực miền Nam chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 (đạt 109.537 khách hàng chiếm tỷ trọng 31,7%), cuối cùng là khu vực miền Trung (đạt 75.949 khách hàng chiếm tỷ trọng 21,9%). Về cơ bản nền khách hàng hiện đang có xu hướng tập trung chủ yếu tại 02 địa bàn chính là TP Hà Nội (bao gồm 81.058 khách hàng, chiếm tỷ trọng 23,4%) và TP Hồ Chí Minh (bao gồm 48.705 khách hàng, chiếm tỷ trọng 14,1%).

Về ngành nghề kinh doanh: Hiện BIDV đang có quan hệ với các khách hàng DNNVV ở đa dạng các ngành nghề khác nhau. Trong đó khách hàng hoạt động tập trung chủ yếu trong các ngành nghề như Bán buôn, bán lẻ (gồm 88.974 khách hàng, chiếm tỷ trọng 25,7%), Xây dựng (gồm 57.668 khách hàng, chiếm tỷ trọng 16,7%), Giáo dục đào tạo (gồm 15.132 khách hàng, chiếm tỷ trọng 4,37%), Vận tải đường sắt, đường bộ (gồm 11.835 khách hàng, chiếm tỷ trọng 3,42%), ...

- *Khách hàng doanh nghiệp nước ngoài (FDI)*

Hiện nay, số lượng khách hàng FDI tại BIDV là hơn 6.500 khách hàng từ tất cả các quốc gia, vùng lãnh thổ có đầu tư lớn vào Việt Nam như Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Singapore, Đài Loan, các nước châu Âu và Bắc Mỹ..., trong đó bao gồm nhiều khách hàng là thành viên thuộc các Tập đoàn/Doanh nghiệp lớn có uy tín trên toàn cầu, các tên tuổi hàng đầu đã xuất hiện tại Việt Nam của các quốc gia trên. Mạng lưới khách hàng FDI của BIDV trải rộng trên toàn quốc, tập trung tại các địa bàn thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài như TP. Hồ Chí Minh (1.472 khách hàng chiếm tỷ trọng 22,8%), Bình Dương và Đồng Nai (1.347 khách hàng chiếm tỷ trọng 20,9%), Hà Nội (1.317 khách hàng chiếm tỷ trọng 20,4%). Ngành nghề kinh doanh của khối khách hàng FDI đa dạng, trong đó một số ngành nghề nổi bật, thu hút nhiều vốn đầu tư như công nghiệp chế biến, chế tạo (52,7%), Bán buôn (14,6%), xây dựng (5,7%), kinh doanh bất động sản (2,4%)...

- *Khách hàng Định chế tài chính (ĐCTC):* bao gồm hơn 2.700 CIF khách hàng tại Việt Nam và các quốc gia trên thế giới, được chia thành các nhóm khách hàng như sau:

- ✓ ĐCTC là Tổ chức tín dụng: bao gồm ĐCTC trong nước: 34 NHTM Việt Nam, 13 Công ty tài chính và Công ty tài chính tiêu dùng, 3 Công ty cho thuê tài chính, 609 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và 4 tổ chức tài chính vi mô; và ĐCTC nước ngoài: 1.161 ngân hàng đại lý trên toàn thế giới.
- ✓ ĐCTC phi TCTD: bao gồm ĐCTC Việt Nam đặc biệt: BHXH, Bộ Tài Chính, Hải Quan, Kho Bạc Nhà nước, các Quỹ ngoài ngân sách...; và
- ✓ ĐCTC thương mại: Các công ty chứng khoán (144 CIF khách hàng), Công ty bảo hiểm (266 CIF khách hàng), Công ty Quản lý quỹ và các quỹ đầu tư (151 CIF khách hàng và các ĐCTC (259 CIF khách hàng).
- ✓ ĐCTC là tổ chức đa phương: Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB); Ngân hàng Thế giới (World Bank), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF); ĐCTC Tài chính Quốc tế (IFC) và Hiệp hội Ngân hàng Trung Quốc - ASEAN (CAIBA).

- *Khách hàng cá nhân:*

Tính đến 30/09/2022, BIDV đã đạt hơn 14 triệu khách hàng cá nhân, chiếm ~14% dân số cả nước, tốc độ tăng trưởng số lượng khách hàng cá nhân trung bình đạt 14%/năm, trong đó 32.6% số lượng khách hàng tập trung ở 2 thành phố lớn là Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh. Tỷ

lệ khách hàng hoạt động thường xuyên (Active) đạt 53%, trung bình mỗi khách hàng Active đăng ký sử dụng 4.0 sản phẩm dịch vụ ngân hàng bán lẻ.

d. Về sản phẩm dịch vụ dành cho khách hàng:

- Khách hàng doanh nghiệp:

Sản phẩm cho vay: BIDV hiện đang cung cấp nhiều nhóm sản phẩm tín dụng đa dạng và phong phú đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp. Trong đó bao gồm:

- ✓ nhóm sản phẩm tín dụng cơ bản (cho vay theo hạn mức/món, cho vay đầu tư dự án)
- ✓ nhóm sản phẩm tín dụng đặc thù (thấu chi, chiết khấu GTCG, thẻ TDDN, ...)
- ✓ nhóm sản phẩm tín dụng theo ngành nghề lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp (cơ chế cấp tín dụng đối với doanh nghiệp siêu nhỏ, cơ chế tín dụng đặc thù dành cho khách hàng DNNVV, ...)
- ✓ nhóm sản phẩm tài trợ chuỗi: tài trợ doanh nghiệp cung ứng, tài trợ nhà phân phối trong các lĩnh vực tiềm năng, tài trợ các chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp đầu ngành).

Sản phẩm tiền gửi: Bên cạnh danh mục sản phẩm dùng chung cho đối tượng khách hàng doanh nghiệp đã khá đa dạng và tương đồng với các Ngân hàng thương mại khác trên thị trường, BIDV thường xuyên nắm bắt nhu cầu gửi tiền/quản lý dòng tiền đặc biệt của khách hàng để kịp thời nghiên cứu, thiết kế sản phẩm tiền gửi đặc thù cho từng khách hàng/nhóm khách hàng doanh nghiệp nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu đặc thù của doanh nghiệp, từ đó góp phần duy trì và gia tăng nguồn tiền gửi ổn định vào hệ thống BIDV.

Các sản phẩm dịch vụ khác: ngoài các sản phẩm liên quan tới huy động vốn và tín dụng, BIDV hiện đang cung cấp các sản phẩm phi tín dụng đa dạng tới khách hàng doanh nghiệp. Ngoài các sản phẩm về tài trợ thương mại như cho vay thực hiện hợp đồng xuất khẩu, Tài trợ nhập khẩu theo hợp đồng khung, Thanh toán CAD, UPAS L/C, UPAS nhờ thu, UPAS VND, Chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất, Forfaiting, Tài trợ L/C nội địa, L/C giáp lưng hoặc các sản phẩm thanh toán và quản lý tiền tệ như: Thanh toán lương, Thanh toán tự động dành cho KHDN, Sản phẩm BIDV iBank (bao gồm QLDT, KSDT),...., lương, Thanh toán tự động dành cho KHDN, Tài khoản Escrow Sản phẩm BIDV iBank (bao gồm QLDT, KSDT),....., BIDV đang tập trung phát triển sản phẩm dịch vụ thanh toán, thu hộ với hàm lượng công nghệ cao đặc biệt được quan tâm, chú trọng nhằm nâng cao tiện ích cho khách hàng sử dụng như Thu hộ qua Tài khoản định danh (Virtual Account), Thu hộ qua phí, thanh toán hóa đơn tiền điện, nước, truyền hình cáp, thanh toán lương, nộp thuế điện tử và các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt khác nhằm tăng thu phí dịch vụ và thu hút nguồn tiền gửi không kỳ hạn với chi phí thấp của khách hàng.

- Khách hàng cá nhân:

Năm 2022, BIDV tiếp tục triển khai nhiều sản phẩm ứng dụng công nghệ số, kết hợp với việc xây dựng một hành trình khách hàng khép kín, đưa các sản phẩm dịch vụ ngân hàng số trở thành lợi thế cạnh tranh so với các đối thủ. Danh mục sản phẩm bán lẻ của BIDV hiện nay gồm hơn 100 sản phẩm, chia thành một số nhóm sản phẩm chính như sau:

✓ Tiền gửi là sản phẩm có thể mạnh của BIDV và có ưu thế vượt trội về quy mô so với các ngân hàng thương mại khác trên thị trường. Tổng quy mô huy động vốn dân cư của BIDV đến 30/09/2022 đạt hơn 723.998 tỷ đồng, chiếm hơn 43% tổng huy động vốn của BIDV. Để đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng, BIDV đã triển khai nhiều sản phẩm huy động theo từng đối tượng khách hàng với cơ cấu kỳ hạn hợp lý cùng các chương trình khuyến mại hấp dẫn như gói sản phẩm dành cho khách hàng đồ lương, khách hàng sinh viên, khách hàng là doanh nhân, khách hàng là nhân viên văn phòng. Bên cạnh các sản phẩm tiền gửi truyền thống, BIDV đã tích cực triển khai sản phẩm Tiền gửi Online qua Smartbanking tạo thiện cảm rất tốt với khách hàng, giúp khách hàng vượt qua các giới hạn về thời gian cũng như không gian trong việc quản lý tài sản của mình. BIDV đã triển khai sản phẩm Tiền gửi Tích lũy Online trên Smartbanking với các sản phẩm đa dạng phù hợp với nhu cầu và mục đích khách hàng.

✓ Cho vay bán lẻ cũng là sản phẩm lợi thế của BIDV với quy mô dư nợ bán lẻ dẫn đầu thị trường. Đến 30/09/2022, tổng dư nợ bán lẻ đạt ~632,014 tỷ đồng, chiếm ~43% tổng dư nợ của BIDV với hơn 1 triệu KHCN vay vốn tại BIDV. Trong các sản phẩm cho vay, BIDV đặc biệt có ưu thế với sản phẩm cho vay nhà ở, đây là sản phẩm 3 năm liên tiếp được bình chọn là sản phẩm cho vay tốt nhất Việt Nam của tạp chí The Asian Banker. Với sự phát triển của công nghệ số, sản phẩm cho vay nhanh Quick Loan qua ứng dụng Smart Banking mới ra đời cũng đã đạt giải sản phẩm cho vay tốt nhất năm 2021. Đồng thời, BIDV đã triển khai sản phẩm cho vay cầm cố tiền gửi online trên ứng dụng Smartbanking từ đầu năm 2022.

Hiện tại, BIDV đang gấp rút hoàn thiện hệ thống khởi tạo khoản vay bán lẻ (RLOS) để rút ngắn thời gian phê duyệt tín dụng, nâng cao hiệu suất phục vụ khách hàng. Trong thời gian tới, BIDV tiếp tục nghiên cứu phát triển các dự án số hóa, chuẩn hóa sản phẩm tín dụng để gia tăng tiện ích và thuận tiện đối với khách hàng, đa dạng kênh bán hàng, đa dạng hóa sản phẩm tín dụng bán lẻ, tăng khả năng cạnh tranh của BIDV trên thị trường, tăng hàm lượng công nghệ đối với sản phẩm tín dụng bán lẻ của BIDV cũng như giảm thời gian tác nghiệp của cán bộ, giảm thiểu thủ tục hồ sơ chứng từ, tiết kiệm thời gian của khách hàng.

✓ Dịch vụ thanh toán cá nhân là sản phẩm truyền thống và đóng góp lớn trong tổng thu dịch vụ bán lẻ của BIDV. Với kinh nghiệm lâu năm trong lĩnh vực thanh toán nội địa và quốc tế, BIDV đã xây dựng nhiều sản phẩm, dịch vụ thanh toán cho khách hàng với nhiều lợi ích vượt trội, thời gian xử lý nhanh chóng, chính xác, mức độ bảo mật cao. Bên cạnh hệ thống SWIFT GPI (Global Payments Innovation) được triển khai từ tháng 09/2018 hỗ trợ khách hàng chuyển tiền ra nước ngoài nhanh chóng, an toàn và tiện lợi, BIDV cũng đã hợp tác với các định chế tài chính, đối tác quốc tế triển khai các sản phẩm kiều hối mới cung cấp cho khách hàng như dịch vụ chuyển tiền 24/7 hợp tác với KebHanabank, dịch vụ nhận tiền kiều hối Ria, KoronaPay...

✓ Dịch vụ ngân hàng số là sản phẩm mới nhất song có tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ nhất trong danh mục sản phẩm của BIDV. Số lượng khách hàng cá nhân sử dụng dịch vụ ngân hàng số khoảng 7 triệu khách hàng. BIDV là ngân hàng kết nối nhiều nhất với các công ty Fintech với 30/41 trung gian thanh toán và hơn 1000 nhà cung cấp dịch vụ trực tiếp để triển khai các dịch vụ thanh toán tiền điện, nước, học phí, viễn thông, chứng khoán. BIDV thường xuyên nâng cấp các sản phẩm ngân hàng điện tử và bổ sung các tính năng số hóa cho các sản phẩm đặc biệt là sản phẩm số chiến lược BIDV Smartbanking; trong đó có một số tính năng nổi trội mới triển khai như: Mở rộng triển khai công nghệ AI nhận diện giọng nói trên Smartbanking, xây dựng bàn phím thông minh trên Smartbanking, triển khai giải pháp Smart OTP thay cho tin nhắn qua SMS tích hợp sẵn trong Smartbanking đảm bảo an toàn, tiết kiệm, triển khai hệ thống tích điểm đổi quà, đăng ký nhận thông báo cước tiền điện, tiền nước viễn thông truyền hình qua tin nhắn OTT, thông báo chương trình khuyến mại/dịch vụ mới và nhiều tiện ích khác được tích hợp.

8. Cập nhật Các dự án phát triển hoạt động kinh doanh đang thực hiện

Bảng 19: Một số dự án đầu tư xây dựng công trình đang triển khai đến thời điểm 05/12/2022

TT	Tên dự án/công trình	Địa điểm	Tình hình triển khai
1	Trụ sở làm việc Chi nhánh Sa Pa	Số 20 đường Ngũ Chi Sơn, thị trấn Sa Pa, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Đang tổ chức lập TKBVTC – TDT
2	Trụ sở làm việc Chi nhánh Cẩm Phả	Số 204 đường Trần Phú, TP Cẩm Phả, Quảng Ninh	Hiện dự án đang dừng triển khai để chờ kết luận của UBND thành phố Cẩm Phả v/v thu hồi đất trụ sở CN Cẩm Phả
3	Trụ sở làm việc Chi nhánh Bắc Quảng Bình	368 Quang Trung - Phường Ba Đồn - Thị xã Ba Đồn - Quảng Bình	Đang triển khai thi công xây dựng công trình
4	Trụ sở làm việc Chi nhánh Hạ Long	Số 74 Trần Hưng Đạo, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Đang tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình.
5	Trụ sở làm việc Chi nhánh Lam Sơn	Đường Phan Chu Trinh TP Thanh Hóa	Đang tổ chức lựa chọn nhà thầu
6	Trụ sở làm việc Chi nhánh Kỳ Anh	Xã Kỳ Tân, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	Đã hoàn thành xây dựng Đơn vị kiểm toán đang kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành
7	Trụ sở làm việc Chi nhánh Tam Điệp	Đường Trần Phú, phường Bắc Sơn, TP Tam Điệp, Ninh Bình	Đang triển khai thi công xây dựng công trình
8	Trụ sở làm việc Chi nhánh Đồng Tháp	12A Đường 30/4 P1 Đồng Tháp	Đang triển khai thi công xây dựng công trình

9	Trụ sở làm việc Chi nhánh Quy Nhơn	399-403 Trần Hưng Đạo, Quy Nhơn, Bình Định	Đang triển khai thi công xây dựng công trình
10	Trụ sở làm việc Chi nhánh Hội An	86 Trần Hưng Đạo, TP Hội An, tỉnh Quảng Nam	Đã hoàn thành xây dựng. Đơn vị kiểm toán đang kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành
11	Trụ sở làm việc Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa	56-62 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, TP HCM	Đã hoàn thành xây dựng
12	Trụ sở PGD Ba Tri, CN Đồng Khởi.	11 Nguyễn Đình Chiểu, TT Ba Tri, Bến Tre	Đã hoàn thành xây dựng
13	Trụ sở làm việc PGD Đắk Mil – Chi nhánh Đắk Nông	Số 38 Nguyễn Tất Thành- TT Đắk Mil- Huyện Đắk Mil- Tỉnh Đắk Nông	Đang triển khai thi công xây dựng công trình
14	Trụ sở làm việc PGD Chợ mới, CN An Giang	Thị trấn Chợ Mới, Huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	Đã hoàn thành xây dựng
15	Trụ sở làm việc PGD Đê Thám, CN Cao Bằng.	Lô số 3 khu đô thị mới Phường Đê Thám, Thành Phố Cao Bằng	Đã phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật.
16	Trụ sở PGD Cầu Kè, CN Trà Vinh	Đường 30/4, Khóm 1, TT Cầu Kè, Huyện Cầu Kè, Tỉnh Trà Vinh	Đang triển khai thi công xây dựng công trình
17	Trụ sở 20 Hàng Tre	20 Hàng Tre, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Đang tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình
18	Trụ sở 38-40 Hàng Vôi	38-40 Hàng Vôi, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Đang tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình
19	Trụ sở làm việc Chi nhánh Sông Hàn	111 Nguyễn Chí Thanh, Hải Châu, Đà Nẵng	Đang tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình
20	Trụ sở làm việc Chi nhánh Tây Đô	5 Phan Đình Phùng, phường Tây An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Đang tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình

Nguồn: BIDV

Bảng 20: Một số dự án đầu tư công nghệ chính đang thực hiện từ năm 2019 - 05/12/2022

TT	Tên dự án/Nội dung	Tình hình triển khai và thời gian triển khai
1	Dự án Chuyển đổi hệ thống Corebanking	
-	Hạng mục: Mua sắm, triển khai hệ thống phần mềm Corebanking thuộc Dự án Chuyển đổi hệ thống Corebanking	Dự án đang triển khai hợp đồng, dự kiến hoàn thành triển khai năm 2023
-	Hạng mục: Mua sắm, triển khai phần mềm hệ thống tài trợ thương mại của BIDV	Dự án đã hoàn thành triển khai tháng 3/2021
2	Trang bị giải pháp quản lý khoản vay (cho khách hàng doanh nghiệp)	Dự án đã hoàn thành triển khai năm 2020.
3	Mua sắm mới giải pháp quản trị nhân sự tổng thể	Dự án đã hoàn thành triển khai Quý II/2021.
4	Đầu tư và xây dựng Trung tâm dữ liệu mới theo tiêu chuẩn TIER 3	Dự án hoàn thành triển khai và đưa vào sử dụng năm 2020.
5	Triển khai hệ thống Hạ tầng quản trị doanh nghiệp (ECM)	Dự án đã hoàn thành triển khai năm 2020.
6	Trang bị giải pháp hệ thống ALM	Dự án đang triển khai hợp đồng, dự kiến hoàn thành triển khai năm 2023.
7	Triển khai giải pháp Quản trị dữ liệu	Dự án đang triển khai hợp đồng, dự kiến hoàn thành triển khai năm 2023
8	Triển khai quy trình khởi tạo khoản vay bán lẻ trên nền tảng giải pháp quản lý quy trình nghiệp vụ BPM	Dự án đang trong giai đoạn lựa chọn nhà thầu, dự kiến sẽ hoàn thành triển khai năm 2024
9	Mua sắm máy ATM đa năng (CRM) giai đoạn 2020-2022	Dự án đang trong giai đoạn lựa chọn nhà thầu, dự kiến sẽ hoàn thành triển khai năm 2024

Nguồn: BIDV

9. Cập nhật thông tin về Cổ đông lớn

Tên cổ đông	Nhà nước (NHNN Việt Nam là đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại BIDV)	KEB Hana Bank
Năm thành lập	1951	1967
Số Giấy chứng nhận	Sắc lệnh số 15/SL ngày 06/05/1951 về việc thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam	Đăng ký kinh doanh số 202-81-14695 do Sở thuế

		Namdeamun cấp ngày 30/01/1967
Vốn điều lệ		5.359.578 triệu KRW
Quốc tịch	Việt Nam	Hàn Quốc
Địa chỉ trụ sở chính	49 Phố Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	35 Eulji-ro, Jung-Gu, Seoul, 04523, Korea
Người đại diện theo pháp luật		Ông Park Sung Ho - Tổng Giám đốc
Người đại diện theo ủy quyền tại Tổ Chức Phát Hành	- Ông Phan Đức Tú (Chủ tịch HĐQT) - Bà Nguyễn Thị Thu Hương (Ủy viên HĐQT) - Ông Lê Ngọc Lâm (Ủy viên HĐQT – Tổng Giám đốc)	Ông Lee, Jong Soung - Trưởng khối kinh doanh toàn cầu KEB Hana Bank
Số lượng cổ phần nắm giữ	4.096.775.461	758.778.572
Tỷ lệ cổ phần nắm giữ	80,99%	15%
Cổ phần có quyền biểu quyết	4.096.775.461	758.778.572
Số lượng, tỷ lệ cổ phần nắm giữ, cổ phần có quyền biểu quyết của người có liên quan, lợi ích có liên quan:	Không có	Không có

Nguồn: BIDV

10. Cập nhật thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng tại Điểm 10 Mục IV của Bản cáo bạch

– Cập nhật danh sách thành viên HĐQT BIDV tại Bảng 21 Điểm 10.1 Mục IV Bản cáo bạch đến thời điểm 05/12/2022:

STT	Tên	Chức vụ
1	(Ông) Phan Đức Tú	Chủ tịch HĐQT
2	(Ông) Lê Ngọc Lâm	Ủy viên
3	(Bà) Phan Thị Chinh	Ủy viên
4	(Ông) Ngô Văn Dũng	Ủy viên
5	(Ông) Phạm Quang Tùng	Ủy viên
6	(Ông) Yoo Je Bong	Ủy viên

STT	Tên	Chức vụ
7	(Ông) Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
8	(Ông) Lê Kim Hòa	Ủy viên
9	(Ông) Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên độc lập

Nguồn: BIDV

- Cập nhật thông tin về sơ yếu lý lịch của thành viên HĐQT:

10.1. Ông Phan Đức Tú - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan (*):

- Sở hữu cá nhân: 54.726 cổ phiếu (chiếm 0,0011% vốn điều lệ).
- Sở hữu đại diện: 1.638.710.185 cổ phiếu (tương đương 40% tổng số cổ phiếu do NHNN Việt Nam nắm giữ) sở hữu đại diện cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (chiếm 32,3949234% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 11.676 cổ phiếu

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu sở hữu tại BIDV	Tỷ lệ (% vốn điều lệ)
Đoàn Thị Trần Hùng Phi	Vợ	11.676	0,0002

Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 05/12/2022:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	43
Tổng cộng	43

10.2. Ông Lê Ngọc Lâm - Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan (*):

- Sở hữu cá nhân: 909 cổ phiếu (chiếm 0,00002% vốn điều lệ)

- Sở hữu đại diện: 1.229.032.638 cổ phiếu (tương đương 30% tổng số cổ phiếu do NHNN Việt Nam nắm giữ) sở hữu đại diện cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (chiếm 24,2961926% vốn điều lệ)

- Sở hữu của người có liên quan: 11 cổ phiếu (chiếm 0,0000002% vốn điều lệ)

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu sở hữu tại BIDV	Tỷ lệ (% vốn điều lệ)
Lê Thị Phương Hải	Vợ	11	0,0000002

Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 05/12/2022:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	9
Tổng cộng	9

10.3. Bà Phan Thị Chính - Ủy viên Hội đồng quản trị

Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan (*):

- Sở hữu cá nhân: 36.707 cổ phiếu (chiếm 0,0007% vốn điều lệ)

- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 05/12/2022:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	4
Tổng cộng	4

10.4. Ông Ngô Văn Dũng - Ủy viên Hội đồng quản trị

Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan (*):

- Sở hữu cá nhân: 981 cổ phiếu (chiếm 0,00002% vốn điều lệ)

- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 05/12/2022:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	18
Tổng cộng	18

10.5. Ông Phạm Quang Tùng - Ủy viên Hội đồng quản trị

Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan (*):

- Sở hữu cá nhân: 01 cổ phiếu (chiếm ~0% vốn điều lệ)

- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 05/12/2022:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	38
Tổng cộng	38

10.6. Ông Yoo Je Bong - Ủy viên Hội đồng quản trị

Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan (*):

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 05/12/2022:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0

Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	26
Tổng cộng	26

10.7. Ông Trần Xuân Hoàng - Ủy viên Hội đồng quản trị

Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan (*):

- Sở hữu cá nhân: 101 cổ phiếu (chiếm 0,0000020% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 43.326 cổ phiếu (chiếm 0,0009% vốn điều lệ)

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu sở hữu tại BIDV	Tỷ lệ (% vốn điều lệ)
Hoàng Thị Giang Hà	Vợ	43.326	0,0009

Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 05/12/2022:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	3
Tổng cộng	3

10.8. Ông Lê Kim Hòa - Ủy viên Hội đồng quản trị

Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan (*):

- Sở hữu cá nhân: 54.060 cổ phiếu (chiếm 0,0011% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 05/12/2022:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	35

Tổng cộng	35
------------------	-----------

10.9. Ông Nguyễn Văn Thạnh - Ủy viên Hội đồng quản trị độc lập

Họ tên: **Nguyễn Văn Thạnh**

Giới tính: **Nam**

Ngày tháng năm sinh: **01/01/1960**

Nơi sinh: **Nam Định**

Số CMND/CCCD: **036060003921 do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/06/2021**

Trình độ chuyên môn: **Tiến sỹ kinh tế**

Quá trình công tác:

- 04/1982 - 04/1985: Cán bộ tín dụng NHNN thị xã Hòn Gai – Quảng Ninh.
- 05/1985 - 03/1991: Cán bộ tín dụng NHNN tỉnh Hà Nam Ninh.
- 04/1991 – 08/1994: Phó phòng Kế toán Ngân hàng Công thương Hà Nam Ninh.
- 09/1994 - 01/1996: Chánh Văn phòng Ngân hàng Công thương Việt Nam.
- 02/1996 – 09/1999: Trưởng phòng Quản lý tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam.
- 10/1999 – 01/2012: Phó Tổng giám đốc Ngân hàng Công thương Việt Nam.
- 01/2012 – 05/2015: Chủ tịch Hội đồng quản trị Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam.
- 05/2015 – 01/2020: Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 02/2020 – 04/2022: Nghỉ hưu theo chế độ.
- 05/2022 – nay: Ủy viên HĐQT độc lập Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT độc lập Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không.

a. Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan (*):

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

b. Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 05/12/2022:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	28
Tổng cộng	28

c. Lợi ích liên quan đối với BIDV: Không có lợi ích mâu thuẫn với BIDV.

(* Thông tin được BIDV cập nhật trên cơ sở Danh sách người sở hữu chứng khoán mã BID do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) cung cấp tại thời điểm 30/09/2022. Trong khoảng thời gian từ 30/09/2022 đến 05/12/2022, BIDV không nhận được thông tin liên quan đến việc thay đổi số lượng và tỷ lệ sở hữu chứng khoán của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ BIDV.

11. Cập nhật thông tin về danh sách và sơ yếu lý lịch thành viên Ban Kiểm soát tại Điểm 10.2 Mục IV Bản cáo bạch

- Cập nhật Danh sách thành viên Ban Kiểm soát tại Bảng 22 Điểm 10.2 Mục IV Bản cáo bạch đến thời điểm 05/12/2022:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Cao Cự Trí	Thành viên ban Kiểm soát
2	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên ban Kiểm soát

- Cập nhật sơ yếu lý lịch của thành viên Ban Kiểm soát:

11.1. Ông Cao Cự Trí - Thành viên Ban Kiểm soát

Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan (*):

- Sở hữu cá nhân: 4.503 cổ phiếu (chiếm 0,0001% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 05/12/2022:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	2
Tổng cộng	2

11.2. Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Thành viên Ban Kiểm soát

Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan (*):

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 05/12/2022:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	75
Tổng cộng	75

(*). Thông tin được BIDV cập nhật trên cơ sở Danh sách người sở hữu chứng khoán mã BID do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) cung cấp tại thời điểm 30/09/2022. Trong khoảng thời gian từ 30/09/2022 đến 05/12/2022, BIDV không nhận được thông tin liên quan đến việc thay đổi số lượng và tỷ lệ sở hữu chứng khoán của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ BIDV.

12. Cập nhật thông tin về các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng tại Điểm 10.3 Mục IV của Bản cáo bạch

12.1. Ông Quách Hùng Hiệp - Phó Tổng Giám đốc

Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan (*):

- Sở hữu cá nhân: 44.118 cổ phiếu (chiếm 0,0009% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 05/12/2022:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	7
Tổng cộng	7

12.2. Ông Trần Phương - Phó Tổng Giám đốc

Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan (*):

- Sở hữu cá nhân: 26.596 cổ phiếu (chiếm 0,0005% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 7.750 cổ phiếu (chiếm 0,00015% vốn điều lệ)

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu sở hữu tại BIDV	Tỷ lệ (% vốn điều lệ)
Phạm Thị Kim Oanh	Vợ	7.750	0,00015

Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 05/12/2022: Không.

12.3. Ông Lê Trung Thành - Phó Tổng Giám đốc

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc BIDV.

Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không

Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan (*):

- Sở hữu cá nhân: 2.832 cổ phiếu (chiếm 0,000056% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 05/12/2022: Không.

12.4. Ông Nguyễn Thiên Hoàng - Phó Tổng Giám đốc

Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan (*):

- Sở hữu cá nhân: 3 cổ phiếu (chiếm 0,00000006% vốn điều lệ)

- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 259 cổ phiếu (chiếm 0,0000051% vốn điều lệ)

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu sở hữu tại BIDV	Tỷ lệ (% vốn điều lệ)
Nguyễn Thị Thanh Hương	Em gái	2	0,00000004
Ngô Thị Phương Hà	Em dâu	257	0,0000051

Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 05/12/2022:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	4
Tổng cộng	4

12.5. Ông Phan Thanh Hải – Phó Tổng Giám đốc

Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan (*):

- Sở hữu cá nhân: 6 cổ phiếu (chiếm 0,0000001% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 172 cổ phiếu (chiếm 0,000003% vốn điều lệ)

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu sở hữu tại BIDV	Tỷ lệ (% vốn điều lệ)
Đoàn Thị Hồng	Vợ	172	0,000003

Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 05/12/2022:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	2
Tổng cộng	2

12.6. Ông Hoàng Việt Hùng – Phó Tổng Giám đốc

Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan (*):

- Sở hữu cá nhân: 10 cổ phiếu (chiếm 0,0000002% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/09/2022:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	466
Tổng cộng	466

12.7. Ông Trần Long – Phó Tổng Giám đốc

Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan (*):

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 05/12/2022: Không.

12.8. Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao – Phó Tổng Giám đốc

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc BIDV.

Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife.

Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan (*):

- Sở hữu cá nhân: 3 cổ phiếu (chiếm 0,00000006% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 05/12/2022: Không.

12.9. Ông Sung Ki Jung – Thành viên Ban điều hành

Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan (*):

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 05/12/2022: Không.

12.10. Ông Từ Quốc Học - Trưởng Khối Pháp chế và Giám sát tuân thủ

Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan (*):

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 2.679 cổ phiếu (chiếm 0,00006% vốn điều lệ)

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu sở hữu tại BIDV	Tỷ lệ (% vốn điều lệ)
Từ Thị Thu Huyền	Em ruột	1.333	0,00003
Nguyễn Thị Hồng Vân	Vợ	11	0,0000002
Phan Văn Khôi	Em rể	2	0,0000001
Phạm Mạnh Hùng	Em rể	1.333	0,00003

Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 05/12/2022:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	6
Tổng cộng	6

12.11. Bà Tạ Thị Hạnh - Kế toán trưởng

Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan (*):

- Sở hữu cá nhân: 2.833 cổ phiếu (chiếm 0,00006% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 05/12/2022: Không.

(*) Thông tin được BIDV cập nhật trên cơ sở Danh sách người sở hữu chứng khoán mã BID do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) cung cấp tại thời điểm 30/09/2022. Trong khoảng thời gian từ 30/09/2022 đến 05/12/2022, BIDV không nhận được thông tin liên quan đến việc thay đổi số lượng và tỷ lệ sở hữu chứng khoán của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ BIDV.

13. Cập nhật về Chính sách trả cổ tức

Bảng 24: Tình hình chi trả cổ tức của BIDV giai đoạn 2018 –2020

Năm	Tỷ lệ trả cổ tức/mệnh giá cổ phần	Ghi chú
2018	7%/năm (01 cổ phiếu được nhận 700 đồng)	Bằng tiền mặt
2019	8%/năm (01 cổ phiếu được nhận 800 đồng)	Bằng tiền mặt
2020	2%/năm (01 cổ phiếu được nhận 200 đồng)	Bằng tiền mặt
	25,77119312% (100 cổ phiếu được nhận 25,77119312 cổ phiếu mới), từ nguồn lợi nhuận còn lại lũy kế đến năm 2019, lợi nhuận còn lại sau thuế, sau trích lập các quỹ, sau chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2020	Bằng cổ phiếu

Nguồn: BIDV

14. Cập nhật Thông tin về trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đến hạn thanh toán hoặc chuyển đổi

Tính đến 30/09/2022, giá trị các khoản trái phiếu chưa đáo hạn do BIDV phát hành là 54.553.837 triệu VND trong đó giá trị trái phiếu tăng vốn (là loại trái phiếu đủ điều kiện tính vào vốn cấp 2 của BIDV theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN) là 41.553.837 triệu VND, cụ thể như sau:

- Trái phiếu phát hành ra công chúng:

Tên trái phiếu	Cơ quan chấp thuận phát hành	Giá trị (triệu VND)	Kỳ hạn
Trái phiếu NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2018 đáo hạn năm 2028	Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 67/GCN-UBCK ngày 9/11/2018	1.000.000	10 năm
Trái phiếu NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành ra công chúng đợt 1 năm 2019	Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 64/GCN-UBCK ngày 27/8/2019	500.000	10 năm
Trái phiếu NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành ra công chúng Quý IV năm 2019	Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 114/GCN-UBCK ngày 01/11/2019	222.980	10 năm
Trái phiếu NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành ra	Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 224/GCN-UBCK ngày 05/10/2021	1.200.000	8 năm

Tên trái phiếu	Cơ quan chấp thuận phát hành	Giá trị (triệu VND)	Kỳ hạn
công chúng theo phương thức bảo lãnh phát hành năm 2021			
Trái phiếu NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành ra công chúng theo phương thức đại lý phát hành năm 2021	Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 225/GCN-UBCK ngày 05/10/2021	971.000	8 năm
Trái phiếu NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2021	Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 226/GCN-UBCK ngày 05/10/2021	1.052.430	7 năm
Trái phiếu NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2021	Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 226/GCN-UBCK ngày 05/10/2021	1.000.000	8 năm
Trái phiếu NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2021	Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 226/GCN-UBCK ngày 05/10/2021	157.027	10 năm
Tổng cộng		6.103.437	

Nguồn: BIDV

- Trái phiếu phát hành riêng lẻ:

Loại trái phiếu	Kỳ hạn	Giá trị (triệu VND)	
		31/12/2021	30/09/2022
Trái phiếu thường	Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	0	11.000.000
	Từ 05 năm trở lên	2.000.000	2.000.000
Trái phiếu tăng vốn	Trên 05 năm	37.250.400	35.450.400
Tổng cộng		39.250.400	48.450.400

Nguồn: BIDV

15. Cập nhật các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan đến BIDV

Trong quá trình hoạt động kinh doanh ngân hàng, BIDV đã khởi kiện một số khách hàng tại các Tòa án có thẩm quyền để đưa ra yêu cầu thanh toán nợ, xử lý tài sản bảo đảm. Đây là một trong các phương thức, biện pháp xử lý, thu hồi các khoản nợ xấu, nợ tiềm ẩn rủi ro được thực hiện thông thường trong hoạt động kinh doanh ngân hàng tại Việt Nam và không gây bất lợi nghiêm trọng đến hoạt động chung của BIDV cũng như khả năng thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo cam kết của BIDV.

Đến thời điểm hiện tại BIDV chỉ liên quan đến vụ án hình sự phát sinh từ việc cho vay đối với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kenmark ("Vụ án") xảy ra tại BIDV Thành Đô, BIDV Tây Nam Quảng Ninh. Hiện tại, Vụ án đang được Tòa án nhân dân TP Hà Nội thụ lý

giải quyết theo thủ tục sơ thẩm. Về cơ bản, hướng xử lý, cơ chế xử lý đối với các khoản tiền, tài sản mà Cơ quan tiến hành tố tụng xác định BIDV bị thất thoát hoặc thiệt hại trong vụ án này bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của BIDV. Vụ việc trên không ảnh hưởng đến khả năng thực hiện các quyền, nghĩa vụ phát sinh đối với trái phiếu phát hành năm 2022.

16. Sửa đổi nội dung tại Mục VI. Thông tin về đợt chào bán

16.1. Sửa đổi nội dung về đợt phát hành thứ hai của “Đợt Phát Hành”:

Đợt phát hành thứ hai dự kiến thực hiện trong Tháng 12/2022 hoặc Tháng 1/2023 theo quyết định của Tổ Chức Phát Hành, sau khi kết thúc Đợt 1 nhưng không quá 12 (mười hai) tháng (“Đợt 2”).

16.2. Sửa đổi nội dung về “Ngày Phát Hành”:

“Ngày Phát Hành” có nghĩa là ngày kết thúc chào bán trái phiếu thực tế theo công bố của Tổ Chức Phát Hành.

16.3. Sửa đổi nội dung về số lượng, giá trị Trái phiếu chào bán và thời điểm dự kiến phát hành

- Tổng giá trị Trái Phiếu chào bán theo mệnh giá của Đợt Phát Hành ra công chúng Đợt 2 năm 2022 là 6.790.543.000.000 (Sáu nghìn bảy trăm chín mươi tỷ năm trăm bốn mươi ba triệu) Đồng Việt Nam.
- Tổng số lượng Trái Phiếu dự kiến chào bán của Đợt Phát Hành ra công chúng Đợt 2 năm 2022 là 67.905.430 (Sáu mươi bảy triệu chín trăm linh năm nghìn bốn trăm ba mươi) Trái Phiếu, chi tiết như sau:

STT	Mã Trái Phiếu	Kỳ hạn	Số lượng Trái Phiếu chào bán	Tổng giá trị Trái Phiếu chào bán theo mệnh giá (VND)	Thời điểm phát hành dự kiến
Trái Phiếu chào bán ra công chúng Đợt 2					
1	BIDL2128005C	07 năm	44.475.702 (Bốn mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn bảy trăm linh hai)	4.447.570.200.000 (Bốn nghìn bốn trăm bốn mươi bảy tỷ năm trăm bảy mươi triệu hai trăm nghìn)	Dự kiến trong Tháng 12/2022 – 01/2023
2	BIDL2129006C	08 năm	10.000.000 (Mười triệu)	1.000.000.000.000 (Một nghìn tỷ)	
3	BIDL2131007C	10 năm	13.429.728 (Mười ba triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi tám)	1.342.972.800.000 (Một nghìn ba trăm bốn mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi hai triệu tám trăm nghìn)	
Tổng cộng			67.905.430	6.790.543.000.000	

	(Sáu mươi bảy triệu chín trăm linh năm nghìn bốn trăm ba mươi)	(Sáu nghìn bảy trăm chín mươi tỷ năm trăm bốn mươi ba triệu)	
--	--	--	--

16.4. Sửa đổi nội dung tại Điều 7.2 (a) - Lãi suất

Mã Trái Phiếu	Lãi suất áp dụng
BIDL2128005C	Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + 1,3% (một phẩy ba phần trăm)/năm
BIDL2129006C	Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + 1,4% (một phẩy tư phần trăm)/năm
BIDL2131007C	Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + 1,5% (một phẩy năm phần trăm)/năm

16.5. Sửa đổi nội dung tại Điều 7.2 (b) (iv) - Lãi suất

(iv) Nếu Tổ Chức Phát Hành không thực hiện mua lại Trái Phiếu vào Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại, lãi suất Trái Phiếu sẽ được điều chỉnh áp dụng cho Kỳ Thanh Toán Lãi thứ sáu (06) đến khi Trái Phiếu đáo hạn như sau:

Mã Trái Phiếu	Lãi suất áp dụng
BIDL2128005C	Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 3,8% (ba phẩy tám phần trăm)/năm
BIDL2129006C	Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 3,07% (ba phẩy không bảy phần trăm)/năm
BIDL2131007C	Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 2,5% (hai phẩy năm phần trăm)/năm

17. Cập nhật nội dung về lịch trình dự kiến phân phối trái phiếu Đợt 2

STT	Nội dung công việc	Thời gian
1	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp văn bản chấp thuận tài liệu cập nhật, điều chỉnh thông tin Bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng Đợt 2 và đề nghị thực hiện công bố thông tin	T
2	Công bố thông tin về đợt chào bán Trái Phiếu ra công chúng và bản Thông Báo Phát Hành Đợt 2	T2
3	Tổ Chức Phát Hành thực hiện phân phối Trái Phiếu	Từ T2 cho đến (T2+20) – (T2+40)
	- Thời gian bắt đầu nhận đơn đăng ký mua Trái Phiếu Đợt 2	T2
	- Thời gian cuối cùng nhận đơn đăng ký mua Trái Phiếu Đợt 2	(T2+20) – (T2+40)
5	Báo cáo kết quả chào bán cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin về kết quả chào bán Trái Phiếu Đợt 2	Trong vòng 10 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán

Ghi chú:

- Ngày T2 là ngày Tổ Chức Phát Hành công bố thông tin về đợt chào bán Trái Phiếu Đợt 2 ra công chúng. T2 dao động từ ngày T đến ngày T+7 Ngày Làm Việc.

- Lịch trình phân phối Trái Phiếu Đợt 2 cụ thể sẽ được Tổ Chức Phát Hành công bố chính thức sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp văn bản chấp thuận chào bán Trái Phiếu Đợt 2.

18. Sửa đổi nội dung “Tiền độ sử dụng vốn” tại mục Kế hoạch sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán

Điều chỉnh tiền độ sử dụng vốn đợt 2: Quý IV/2022 – Quý II/2023.

Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ chào bán trái phiếu Đợt 2 sau khi điều chỉnh tiền độ sử dụng vốn Đợt 2 như sau:

STT	Tên ngành	Kế hoạch sử dụng vốn Đợt 2 (VND)	Tiền độ sử dụng vốn Đợt 2
1	Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, sản xuất điện năng khác	3.395.259.000.000	Quý IV/2022 – Quý II/2023
2	Công nghiệp, thương mại công nghiệp	779.056.800.000	
3	Lĩnh vực khác	2.616.227.200.000	
Tổng cộng		6.790.543.000.000	

19. Các nội dung khác: giữ nguyên như tại Bản Cáo Bạch chào bán trái phiếu ra công chúng ngày 05/10/2021.

V. PHỤ LỤC

- Phụ lục I: Các ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của BIDV.
- Phụ lục II: Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/04/1993, cấp thay đổi lần thứ 27 ngày 01/03/2022.
- Phụ lục III: Nghị quyết số 940/NQ-BIDV ngày 31/10/2022 của Hội đồng quản trị BIDV thông qua một số nội dung sửa đổi phương án phát hành trái phiếu BIDV ra công chúng theo phương thức trực tiếp phát hành thông qua các chi nhánh/phòng giao dịch/trụ sở chính BIDV.
- Phụ lục IV: Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán (riêng lẻ và hợp nhất); Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022 đã được soát xét (riêng lẻ và hợp nhất) và Báo cáo tài chính Quý III năm 2022 (riêng lẻ và hợp nhất).

VI. CHỮ KÝ

[Phần ký nằm ở trang tiếp theo]

Bản thông tin cập nhật Bản cáo bạch này được ban hành ngày 05 tháng 12 năm 2022

Đại diện Tổ Chức Phát Hành

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM



PHAN ĐỨC TỬ

Chủ tịch HĐQT

A blue ink handwritten signature of the Chief Accountant.

TẠ THỊ HẠNH

Kế toán trưởng

A blue ink handwritten signature of the General Director.

LÊ NGỌC LÂM

Tổng Giám đốc

Đại diện Tổ Chức Tư Vấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



PHAM NGOC BICH

Giám đốc điều hành

A small blue handwritten mark or signature at the bottom right corner of the page.

PHỤ LỤC I

Các ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của BIDV

(Theo Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng thương mại cổ phần số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 04 năm 2012 và các quyết định sửa đổi)

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định của pháp luật.
3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
 - a) Cho vay;
 - b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
 - c) Bảo lãnh ngân hàng;
 - d) Phát hành thẻ tín dụng;
 - đ) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế;
 - e) Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.
4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.
6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:
 - a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
 - b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế;
 - c) Thực hiện các dịch vụ thanh toán khác theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định của pháp luật.
7. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
8. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.
9. Mở tài khoản:
 - a) Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - b) Mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác;
 - c) Mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

10. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán:
 - a) Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
 - b) Tham gia hệ thống thanh toán quốc tế.
11. Góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật.
12. Tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.
- 13a. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.
- 13b. Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất.
14. Được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
15. Các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại:
 - a) Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
 - b) Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
 - c) Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;
 - d) Cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ;
 - đ) Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định của pháp luật.
 - e) Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 Luật Chứng khoán.
 - g) Ngân hàng giám sát theo pháp luật chứng khoán.
16. Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa.
17. Hoạt động mua nợ.
18. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.